

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (lần 8)

Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Đình Lập

(Kèm theo Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

Địa điểm thu hồi đất: Thôn Khe Mạ và thôn Phạt Chỉ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Sau đây viết tắt là Phương án BT, HT, TĐC)

Tổng diện tích đất lập phương án:	7.779,1	m ²	, trong đó:	
a) Tổng diện tích đất thu hồi:	3.071,4	m ²	, trong đó:	
- Đất ở tại nông thôn	1.237,6	m ²		
- Đất trồng lúa	607,2	m ²		
- Đất trồng cây hằng năm khác	311,3	m ²		
- Đất trồng cây lâu năm	524,0	m ²		
- Đất nuôi trồng thủy sản	56,1	m ²		
- Đất chưa sử dụng	335,2	m ²		
b) Tổng diện tích đất đã thu hồi:	4.707,7	m ²	, trong đó:	
- Đất trồng cây lâu năm	960,8	m ²		
- Đất rừng sản xuất	3.746,9	m ²		
c) Tổng diện tích đất không được bồi thường	391,3	m ²		
d) Tổng số người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi:	12		trường hợp	
đ) Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:	không.			
e) Phương án bố trí tái định cư:	không.			
g) Phương án di dời mồ mả:	không.			
h) Phương án di chuyển các công trình hạ tầng:	không.			
k) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:	4.736.131.000	đồng,	gồm:	
- Tiền bồi thường, hỗ trợ:	4.736.131.000	đồng		
- Chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện BT, HT, TĐC:				
i) Tiến độ thực hiện phương án BT, HT, TĐC				

TT	Nội dung thực hiện	Kể từ thời điểm	Thời gian
----	--------------------	-----------------	-----------

1	Niêm yết công khai Phương án tại trụ sở UBND xã Đình Lập, Nhà văn hoá thôn Phạt Chỉ và thôn Khe Ma	Niêm yết	30 ngày
2	Họp lấy ý kiến về Phương án	Hết thời hạn niêm yết	Dự kiến 1 ngày
3	Đối thoại với ý kiến không đồng ý về Phương án	Họp lấy ý kiến	Dự kiến 1 ngày
4	Hoàn chỉnh Phương án gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định	Kết thúc đối thoại	Dự kiến 5 ngày
5	Thẩm định Phương án	Nhận đủ hồ sơ	30 ngày
6	Phê duyệt Phương án	Trình phê duyệt	Dự kiến 2 ngày
7	Ban hành quyết định giao đất cho người được bồi thường bằng đất và được bố trí TĐC	Phê duyệt Phương án	Dự kiến 2 ngày
8	Phổ biến, niêm yết công khai, gửi quyết định phê duyệt Phương án	Phê duyệt Phương án	Dự kiến 1 ngày
9	Chủ đầu tư chuyển kinh phí BT, HT đến Trung tâm PTQĐ tỉnh	Phê duyệt Phương án	Dự kiến 3 ngày
10	Chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ	Chủ đầu tư chuyển kinh phí	Dự kiến 3 ngày
11	Bàn giao đất cho người có đất thu hồi trên thực địa	Chi trả tiền	Dự kiến 1 ngày
12	Ban hành Quyết định thu hồi đất	Theo quy định	
13	Nhận bàn giao đất từ người có đất thu hồi	Cơ Quyết định thu hồi đất	Dự kiến 3 ngày

k) Phương án chi tiết về BT, HT, TĐC đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản tại Phụ lục kèm theo gồm:

- Phụ lục I : Tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Phụ lục II : Bồi thường về đất.
- Phụ lục III : Bồi thường cây trồng, vật nuôi.
- Phụ lục IV : Bồi thường về nhà, nhà ở, công trình vật kiến trúc.
- Phụ lục V : Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.
- Phụ lục VI Bồi thường chi phí tạm cư
- Phụ lục VII Hỗ trợ ổn định đời sống
- Phụ lục VIII : Tái định cư, bồi thường bằng đất ở

(Kèm theo Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

[illegible]

BỒI THƯỜNG VẸ ĐAI VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC BỒI THƯỜNG VẸ ĐAI
Dự án Cùm công nghiệp Đình Lập (lần 8)
(Kèm theo Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mạnh trích đo DC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	BỒI THƯỜNG ĐẤT					Nghĩa vụ tài chính			Tổng số tiền Bồi thường (Đồng)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất			Loại đất BT	Diện tích đất không được bồi thường (m²)	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Giá bồi thường (đồng/m²)	Thành tiền (VNĐ)	Đơn giá	Tỷ lệ phần trăm	Thành tiền (tiền sử dụng đất phải nộp)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(14*15)				17	
TỔNG CỘNG											7.779,1	391,3	7.387,8		2.422.910.000				2.022.918.600	
1	Hộ ông Vi Văn Tuấn, vợ Hứa Thị Bắc	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập										0,0	791,1		471.886.400				508.092.800	
1	Đất ở tại nông thôn	680/TLMTĐ	57	VT1; Đường Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh): Đoạn đường từ Km56+400 (Đến công Công ty Lâm nghiệp) Đến Km58 (hết địa phận xã Đình Lập)	ONT	284	57	ONT	Thôn Khe Ma, xã Đình Lập	Đã được cấp GCN số vào sổ cấp giấy 00464, ngày 28/12/1999 cho hộ ông Vi Văn Tuấn, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, diện tích được cấp 99m²	ONT		61,9	1.976.000	122.314.400				122.314.400	
										Gia đình khai phá làm nhà ở từ năm 1994 đến nay, sử dụng ổn định không có tranh chấp	ONT		226,6	1.976.000	447.761.600	1.900.000	20%	86.108.000	361.653.600	
2	Đất trồng cây lâu năm	680/TLMTĐ	57	VT1	CLN	284	57	ONT	Thôn Khe Ma, xã Đình Lập	Gia đình khai phá trồng cây lâu năm từ năm 1994 sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp	CLN		44,3	48.000	2.126.400				2.126.400	
3	Đất trồng cây lâu năm	20-2023	44	VT1	ONT	284	44	CLN	Thôn Khe Ma, xã Đình Lập	Đã được cấp GCN số BN 279132, ngày 06/01/2014 cho hộ ông Vi Văn Tuấn, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm	CLN		458,3	48.000	21.998.400				21.998.400	
2	Hộ bà Vương Thị Lực	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập											268,1		529.765.600				427.887.600	
1	Đất ở tại nông thôn	20-2023	242	VT1; Đường Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh): Đoạn đường từ Km56+400 (Đến công Công ty Lâm nghiệp) Đến Km58 (hết địa phận xã Đình Lập)	ONT	274	242	ONT	Thôn Khe Ma, xã Đình Lập	Đất do bố mẹ khai phá trồng hoa màu chia cho bà Lực sử dụng từ trước năm 1990. Đến khoảng năm 1995 để lại cho con trai là ông Hành sử dụng. Đến năm 2000 ông Hành cho em gái là bà Lực sử dụng làm nhà ở đến nay, sử dụng ổn định không có tranh chấp	ONT		268,1	1.976.000	529.765.600	1.900.000	20%	101.878.000	427.887.600	
3	Hộ ông Vương Thế Cảnh, vợ Hoàng Thị Hiền	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập											169,9		335.722.400				109.755.400	
1	Đất ở tại nông thôn	20-2023	242	VT1; Đường Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh): Đoạn đường từ Km56+400 (Đến công Công ty Lâm nghiệp) Đến Km58 (hết địa phận xã Đình Lập)	ONT	274	242	ONT	Thôn Khe Ma, xã Đình Lập	Đất vườn ông cha để lại cho ông Cảnh sử dụng để trồng hoa màu từ năm 1995 đến năm 2012 xây dựng nhà ở và làm quán bán hàng , sát gao sử dụng ổn định đến nay	ONT		169,9	1.976.000	335.722.400	1.900.000	70%	225.967.000	109.755.400	
4	Hộ ông Lộc Văn Việt, vợ Đỗ Thị Dung	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập											164,0		289.286.400				310.688.000	
1	Đất ở tại nông thôn	20-2023	254	VT1; Đường Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh): Đoạn đường từ Km56+400 (Đến công Công ty Lâm nghiệp) Đến Km58 (hết địa phận xã Đình Lập)	ONT	274	254	ONT	Thôn Khe Ma, xã Đình Lập	Đã được cấp GCN số BV 629817, năm 2017 cho hộ ông Lộc Văn Việt, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn	ONT		146,4	1.976.000	289.286.400				289.286.400	
2	Đất ở tại nông thôn	20-2023	243	VT1; Đường Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh): Đoạn đường từ Km56+400 (Đến công Công ty Lâm nghiệp) Đến Km58 (hết địa phận xã Đình Lập)	Sân nhà	274	243	ONT	Thôn Khe Ma, xã Đình Lập	Đất bà Hoàng Thị Nghệ mẹ ông Nông Văn Sy sử dụng để trồng cây hàng năm khác trước năm 1980, đến năm 2000 cho ông Nông Văn Sy tiếp tục sử dụng, đến năm 2008 ông Sy chuyển nhượng cho ông Lộc Văn Việt sử dụng để làm đường đi vào nhà (chuyển nhượng không có giấy tờ), ông Việt sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp	ONT		17,6	1.976.000	34.777.600	1.900.000	40%	13.376.000	21.401.600	
5	Hộ ông Lý Thành Trọng, vợ Vi Thanh Thủy	Thôn Phất Chi, xã Đình Lập										162,8	40,5		2.268.000				2.268.000	
1	Hiện trạng cây cỏ, cây bụi	20-2023	68		Cỏ, cây bụi	283	68	BHK	Thôn Khe Ma, xã Đình Lập	Đất do gia đình ông Trọng khai phá trồng lúa từ trước năm 1990, đến năm 2000 không sử dụng	DCS	50,1	Hộ ông Lý Thành Trọng không sử dụng đất, không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất theo khoản 6 Điều 138 Luật đất đai, do vậy theo khoản 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường về đất							
2	Hiện trạng cây cỏ, cây bụi	679A/TLMTĐ	107		Cỏ, cây bụi	285	107	DCS	Thôn Khe Ma, xã Đình Lập	Đất ông cha để lại cho gia đình sử dụng để trồng hoa màu từ trước năm 1990. Đến năm 2008 do lũ lụt gây sỏi mòn không sử dụng được nên bỏ hoang đến nay.	DCS	92,0								
3	Đất trồng cây hằng năm khác	679/TLMTĐ	109	VT1		285	109	BHK	Thôn Khe Ma, xã Đình Lập	Đất ông cha để lại cho gia đình sử dụng để trồng hoa màu từ trước năm 1990. Đến năm 2008 sau khi lũ lụt gây sỏi mòn bà Hoàng Thị Trang mượn để trồng hoa màu sử dụng đến nay	BHK		40,5	56.000	2.268.000				2.268.000	
4	Hiện trạng cây cỏ, cây bụi	21-2023	110		Cỏ, cây bụi	285	110	CLN		Đất ông cha khai phá sử dụng để trồng hoa màu từ năm 1970 đến khoảng năm 1990 để lại cho gia đình tiếp tục sử dụng đến năm 2008 bỏ hoang không sử dụng đến nay.	DCS	20,7	Hộ ông Lý Thành Trọng không sử dụng đất, không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất theo khoản 6 Điều 138 Luật đất đai, do vậy theo khoản 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường về đất							
6	Hộ ông Lộc Văn Hùng, vợ Phan Thị Ái	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập										22,3	368,5		686.896.800				554.998.800	
1	Đất ở tại nông thôn	681/TLMTĐ	64	VT1; Đường Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh): Đoạn đường từ Km56+400 (Đến công Công ty Lâm nghiệp) Đến Km58 (hết địa phận xã Đình Lập)	ONT	285	64	ONT	Thôn Khe Ma, xã Đình Lập	Nhận chuyển nhượng đất từ ông Lộc Văn Minh và bà Vi Thị Dung từ đầu năm 2001. Đến tháng 10 năm 2001 gia đình xây dựng nhà ở sử dụng ổn định đến nay, không có tranh chấp	ONT		347,1	1.976.000	685.869.600	1.900.000	20%	131.898.000	553.971.600	

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất	Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất: các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Nghĩa vụ tài chính					Tổng số tiền Bồi thường (Đồng)	Ghi chú			
											Loại đất BT	Diện tích đất không được bồi thường (m²)	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Giá bồi thường (đồng/m²)	Thành tiền (VNĐ)			Đơn giá	Tỷ lệ phần trăm	Thành tiền (tiền sử dụng đất phải nộp)
				VT1							CLN		2,4	48.000	115.200			115.200		
2	Đất trồng cây lâu năm	681B/TLMTĐ	117	VT1		284	117	DCS	Thôn Khe Ma, xã Đĩnh Lập	Nhận chuyển nhượng đất từ ông Lộc Văn Minh và bà Vi Thị Dung từ đầu năm 2001 để trồng cây lâu năm	CLN		18,6	48.000	892.800			892.800		
3	Đất trồng cây lâu năm	681C/TLMTĐ	117			284	117	DCS			CLN		0,4	48.000	19.200			19.200		
4	Hiện trạng trồng cây lâu năm	681D/TLMTĐ	118			284	118	SON		Đất dòng chảy do sạt lở năm 2014 gia đình cải tạo đổ đất sử dụng để trồng cây lâu năm đến nay	CLN	22,3	Thuộc trường hợp lấn chiếm đất suôi do UBND xã quản lý, theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 139, Luật đất đai, không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất , do vậy theo khoản 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường về đất							
7	Tranh chấp giữa hộ ông Trần Hữu Khương, vợ Lý Thị Lừng với Vi Văn Tuấn, Vi Thị Bình, Vi Văn Tú, Vi Thị An, Vi Thị Dương, Vi Thị Bay												607,2	28.538.400				28.538.400		
1	Đất trồng lúa	20-2023	248	VT3	Ngô	284	248	LUK	Thôn Khe Ma, xã Đĩnh Lập	đã được cấp GCN số BR 055250 ngày 13/9/2013 cho ông Vi Xuân Thác (ông Thác đã chết năm 2024) Đất ông Vi Xuân Thác khai phá sử dụng để trồng lúa từ trước năm 1990. Đến năm 1997 chuyển nhượng cho gia đình ông Khương tiếp tục sử dụng để trồng lúa đến nay	LUK		133,5	47.000	6.274.500			6.274.500		
2	Đất trồng lúa	20-2023	249	VT3	Ngô	284	249	LUK				85,6	47.000	4.023.200			4.023.200			
3	Đất trồng lúa	20-2023	250	VT3	Ngô	284	250	LUK				189,1	47.000	8.887.700			8.887.700			
4	Đất trồng lúa	20-2023	255	VT3	Ngô	284	255	LUK				199,0	47.000	9.353.000			9.353.000			
8	Hộ ông Vi Văn Tú, vợ Vi Thị Chu										150,1									
1	Hiện trạng cây cỏ	20-2023	140		cỏ	284	140	DCS	Thôn Khe Ma, xã Đĩnh Lập	Đất ông cha khai phá từ trước năm 1990. Đến năm 2000 cho gia đình ông Tú sử dụng để trồng lúa, đến năm 2008 do lũ lụt vùi lấp không cải tạo sử dụng được nên bỏ hoang đến nay	DCS	150,1		Hộ ông Vi Văn Tú không sử dụng đất ổn định, không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất theo khoản 6 Điều 138 Luật đất đai, do vậy theo khoản 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường về đất						
9	Hộ ông Vi Văn Điệp, vợ Phan Thị Thành		Thôn Khe Ma, xã Đĩnh Lập									56,1	270,8		15.164.800			15.164.800		
6	Đất trồng cây hằng năm khác	21-2023	69	VT1	Sân bê tông	285	69	LNK	Thôn Khe Ma, xã Đĩnh Lập	Đất bà Dung(chỉ gái ông Điệp) khai phá để trồng hoa màu từ trước năm 1980. Đến khoảng năm 2001 bà Dung chuyển đi miền nam sinh sống thì cho ông Điệp tiếp tục sử dụng trồng hoa màu. Đến năm 2020-2021 chuyển sang làm sân bê tông xưởng sửa chữa ô tô sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp	BHK		47,7	56.000	2.671.200			2.671.200		
7	Đất trồng cây hằng năm khác	21-2023	73	VT1	Sân bê tông	285	73	BHK		Đã được cấp GCN số BN 240495, ngày 6/01/2014 cho hộ ông Vi Văn Điệp, mục đích sử dụng Đất trồng cây hằng năm khác	BHK		223,1	56.000	12.493.600			12.493.600		
8	Hiện trạng nuôi cá	21-2023	107		Ao	285	107	DCS		Là vùng nước của dòng chảy, gia đình ông Điệp đắp sử dụng làm ao từ khoảng năm 2019-2020	NTS	56,1	Hộ ông Vi Văn Điệp sử dụng đất nông nghiệp sau ngày 01/7/2014, không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất theo khoản4,5 Điều 139 Luật đất đai, do vậy theo khoản 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường về đất					0		
10	Hộ bà Lộc Thị Hà		Thôn Phật Chi, xã Đĩnh Lập										4.707,7		65.524.800			65.524.800		
1	Đất trồng cây lâu năm	16-2024	232	VT3	Cây ăn quả	5	232	RSX	Thôn Phật Chi, xã Đĩnh Lập	Bố mẹ khai phá từ năm 1960 để trồng khoai sắn. Đến năm 2000 để lại cho vợ chồng bà Hà tiếp tục sử dụng để trồng hoa màu đến năm 2006 chuyển sang trồng cây lâu năm (cây vải, trám, xoài, cây Trám) đến nay.	CLN		960,8	37.000	35.549.600			35.549.600		
2	Đất rừng sản xuất	16-2024	232	Nhóm II	Trồng thông	5	232	RSX		Bố mẹ khai phá từ năm 1960 để trồng khoai sắn. Đến năm 2000 để lại cho vợ chồng bà Hà tiếp tục sử dụng để trồng hoa màu, và đến năm 2006 chuyển sang trồng cây thông đến nay.	RSX		3.746,9	8.000	29.975.200			29.975.200		

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

ng nghiệp Đình Lập (lần 8)

15 tháng 12 năm 2025 của Ph

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6		7	9	10=4*5*6*	F
TỔNG CỘNG:																151.059.570	
1	Hộ ông Vi Văn Tuấn, vợ Hứa Thị Bắc															13.623.900	
	Thửa số 44, tờ BĐTD số 20-2023, diện tích 444,5 m2 (trừ diện tích làm sân)								222,7								
1	Quýt		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	625	16,0	1					171.000	171.000	
2	Nho		Chiều dài thân chính	>200 cm	chưa có quả	Cây	1	2.000	5,0	1					175.000	175.000	
3	Mít		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	25,0	1					53.000	53.000	
4	Mít		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1	400	25,0	1					462.000	462.000	
5	Mít		ĐKG	>10-15	cm	Cây	1	400	25,0	1					627.000	627.000	
6	Bưởi		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	25,0	1					66.000	66.000	
7	Bưởi		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	400	25,0	1					182.000	182.000	
8	Hồng xiêm		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	400	25,0	1					134.000	134.000	
9	Hồng		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	600	16,7	1					161.000	161.000	
10	Mắc mật		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	500	20,0	1					129.000	129.000	
11	Hoa mười giờ					m²	1,20			1,20					24.000	28.800	
12	Đinh lăng					Cây	10			10					24.000	240.000	
13	Đu đủ			Chưa có quả		Cây	3	2.000	15,0	3					18.000	54.000	
14	Sâm đất					m²	15,0	5.000	0,0				15,0		9.000	81.000	
15	Ngô					m²	104,4								6.500	678.600	
16	Gừng					m²	5						5		14.000	70.000	
17	Rau xanh					m²	43,8								9.500	416.100	
	Thửa số 57, tờ BĐTD số 20-2023, diện tích 332,8 m2								331,8								
18	Ồi		ĐKG	>10-15	cm	Cây	1	1.000	10,0	1					322.000	322.000	
19	Đào ăn quả		ĐKG	<2	cm	Cây	3	500	20,0	1		2			55.000	88.000	
20	Nhãn		ĐKG	>10-15	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.256.000	1.256.000	
21	Mít		ĐKG	>30	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.261.000	1.261.000	
22	Mận		ĐKG	>15-20	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.188.000	1.188.000	
23	Đào ăn quả		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	500	20,0	1					152.000	152.000	
24	Nhãn		ĐKG	>10-15	cm	Cây	2	400	50,0	2					1.256.000	2.512.000	
25	Đu đủ			Có quả		Cây	2	2.000	10,0	2					234.000	468.000	
26	Mít		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	25,0	1					53.000	53.000	
27	Mận		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	400	25,0	1					182.000	182.000	
28	Bưởi		ĐKG	>25-30	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.188.000	1.188.000	
29	Chuối tiêu		Trồng trên	>1 năm	Cây	4	2.000	20,0	4						27.000	108.000	
30	Chanh ta		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	850	11,8	1					142.000	142.000	
31	Chuối tây		Có quả	Có quả		Cây	6	2.000	30,0	6					103.000	618.000	
32	Chuối tây		Trồng trên	>1 năm	Cây	16	2.000	0,0				16			27.000	129.600	
33	Chuối tây		Trồng đến	<1 năm	Cây	20	2.000	0,0				20			16.000	96.000	
34	Lát hoa		ĐKG	5-10	cm	Cây	1	1.000	10,0	1					67.000	67.000	
35	Mùng					m²	12						12		9.000	64.800	
2	Hồ bà Vương Thi Luc															7.706.270	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6		7	9	10=4*5*6*	F
	Thửa đất số 242, tờ BDTĐ số 20-2023, diện tích 268,1m ²								270,9						-	-	
1	Hàng rào cúc tần		Cây trồng làm hàng rào			m.dài	17			17					12.000	204.000	
2	Vối thuốc		ĐKG	10	cm	Cây	1	800	0,0			1			24.000	7.200	
3	Rau ngót					m ²	3							3	9.500	17.100	
4	Nhân		ĐKG	6	cm	Cây	1	400	25,0	1		0			791.000	791.000	
5	Cam		ĐKG	<2	cm	Cây	1	626	0,0			1			61.000	18.300	
6	Riềng					m ²	1							1	14.000	8.400	
7	Quất		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	1.200	0,0			1			142.000	42.600	
8	Dứa		Trồng từ	>1	năm	Cây	11	60.000	0,0			11			3.800	12.540	
9	Dứa			Đang có quả		Cây	1	60.000	0,0			1			5.500	1.650	
10	Lá lốt					m ²	4							4	9.500	22.800	
11	Thuốc nam					Khóm	1							1	24.000	14.400	
12	Mắc mật		ĐKG	8	cm	Cây	4	500	80,0	4					332.000	1.328.000	
13	Mắc mật		ĐKG	7	cm	Cây	1	500	20,0	1					332.000	332.000	
14	Xoài		ĐKG	8	cm	Cây	1	400	25,0	1					701.000	701.000	
15	Nhân		ĐKG	<2	cm	Cây	2	400	0,0			2			64.000	38.400	
16	Xoài		ĐKG	5	cm	Cây	1	400	0,0			1			134.000	40.200	
17	Xoài		ĐKG	4	cm	Cây	1	400	0,0			1			134.000	40.200	
18	Chanh ta		ĐKG	<2	cm	Cây	2	850	11,8	1		1			51.000	66.300	
19	Quýt		ĐKG	<2	cm	Cây	1	625	0,0			1			61.000	18.300	
20	Nhân		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	400	0,0			1			156.000	46.800	
21	Riềng		Khóm có số cây	<10		Cây	1							1	14.000	8.400	
22	Rau ngót					m2	3							3	9.500	17.100	
23	Cam		ĐKG	4	cm	Cây	1	625	16,0	1					171.000	171.000	
24	Mắc mật		ĐKG	6	cm	Cây	1	500	20,0	1					332.000	332.000	
25	Khế		ĐKG	4	cm	Cây	1	400	0,0			1			113.000	33.900	
26	Dành dành (thuốc nam)					Khóm	1							1	24.000	14.400	
27	Na		ĐKG	7	cm	Cây	1	1.100	9,1	1					651.000	651.000	
28	Gấc		Chiều dài thân cây	>100	trở lên	Hóc	1			1					30.500	30.500	
29	Chanh ta		ĐKG	5	cm	Cây	3	850	0,0			3			142.000	127.800	
30	Bưởi		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	0,0			1			66.000	19.800	
31	Cam (trồng trong chậu)		ĐKG	2	cm	Cây	1	625	0,0			1			22.000	6.600	
32	Gừng					m2	2							2	14.000	16.800	
33	Mận		ĐKG	15	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.104.000	1.104.000	
34	Mận		ĐKG	10	cm	Cây	1	400	25,0	1					681.000	681.000	
35	Mận		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	0,0			1			66.000	19.800	
36	Hàng rào cúc tần					m.dài	3			3		0			12.000	36.000	
37	Thanh long		Chiều dài thân chính	> 200	chưa có quả	Khóm	1	1.100	9,1	1					175.000	175.000	
38	Rau ngót					m2	4							4	9.500	22.800	
39	Bí đỏ		Chiều dài thân chính	>100		Hóc	2	8.000	0,0					2	30.500	36.600	
40	Đu đủ		Mới trồng			Cây	5	2.000	0,0			5			18.000	27.000	
41	Tía tô					m2	5							5	9.500	28.500	
42	Hoa mào gà					Cây	7			7					24.000	168.000	
43	Ốt					Cây	1							1	18.000	10.800	
44	Cầm tù cầu (trồng trong chậu)					Chậu	2			2					22.000	44.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)		7			
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6			9	10=4*5*6*	F
45	Hoa khác trồng trong chậu					Chậu	2			2					2.500	5.000	
46	Chuối Tây		Mới trồng	<1	năm	Cây	11	2.000	0,0			11			16.000	52.800	
47	Chuối Tây		Trồng từ	>1	năm	Cây	7	2.000	5,0	1		6			27.000	75.600	
48	Rào tre đan: 0,9*2					m ²	1,80			1,80					12.000	21.600	
49	Rào đan tre: 0,9*1,6					m ²	1,44			1,44					12.000	17.280	
3	Hộ ông Vương Thế Cảnh, vợ Hoàng Thị Hiền															1.157.500	
	Thửa đất số 242, tờ BĐTD số 20-2023, diện tích 169,9 m2								169,1								
1	Cây na		ĐKG	5	cm	Cây	1	1.100	9,1	1					171.000	171.000	
2	Bưởi		ĐKG	2-5	cm	Cây	2	400	50,0	2					182.000	364.000	
3	Bưởi		ĐKG	<2	cm	Cây	2	400	50,0	2					66.000	132.000	
4	Chuối tây		Đang ra hoa	có quả		Cây	1	2.000	5,0	1					103.000	103.000	
5	Chuối tây		Trồng từ	>1	năm	Cây	17	2.000	30,0	6		11			27.000	251.100	
6	Chuối tây			Cây con		Cây	6	2.000	0,0			6			12.000	21.600	
7	Xoan		ĐKG	<5	cm	Cây	3	1.650	0,0			3			8.000	7.200	
8	Xoan		ĐKG	5-10	cm	Cây	1	1.650	0,0			1			24.000	7.200	
9	Mít		ĐKG	1	cm	Cây	1	400	25,0	1					53.000	53.000	
10	khoai lang					m2	10							10	5.500	33.000	
11	thuốc nam					khóm	1							1	24.000	14.400	
4	Hộ ông Lộc Văn Việt, vợ Đỗ Thị Dung															1.785.000	
	Thửa đất số 254, tờ BĐTD số 20-2023, diện tích 146,4 m2								129,1								
1	Đào ăn quả		ĐKG	30	cm	cây	1	500	20,0	1		0			990.000	990.000	
2	Mít		ĐKG	2-5	cm	cây	4	400	75,0	3		1			112.000	369.600	
3	Na		ĐKG	4	cm	cây	1	1.100	9,1	1		0			171.000	171.000	
4	Nhãn		ĐKG	2-5	cm	cây	1	400	25,0	1		0			156.000	156.000	
5	Trứng gà		ĐKG	<2	cm	cây	1			1		0			30.000	30.000	
6	Khế		ĐKG	<2	cm	cây	1	400	0,0			1			30.000	9.000	
7	Bưởi		ĐKG	<2	cm	cây	3	400	0,0			3			66.000	59.400	
5	Hộ ông Lộc Văn Hùng, vợ Phan Thị Ái															23.596.700	
	Thửa 64, mảnh TD 21-2023, diện tích 390,8m2 và (cộng thêm phần diện tích đất không đủ điều kiện bồi thường về đất) = 393,9								393,9						-	-	
1	Lát hoa		ĐKG	>30	cm	Cây	1	1.000	10,0	1		0			607.000	607.000	
2	Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	2	2.000	0,0			2			27.000	16.200	
3	Củ mài					m2	2							2	9.000	10.800	
4	Xoan		ĐKG	>30	cm	Cây	1	1.650	0,0			1			210.000	63.000	
5	Lát hoa		ĐKG	>20-30	cm	Cây	1	1.000	0,0			1			253.000	75.900	
6	Chanh ta		ĐKG	>7-10	cm	Cây	1	850	11,8	1		0			925.000	925.000	
7	Mít		ĐKG	10	cm	Cây	1	400	0,0			1			462.000	138.600	
8	Xoài		ĐKG	10	cm	Cây	1	400	25,0	1		0			701.000	701.000	
9	Mận		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	0,0			1			66.000	19.800	
10	Táo		ĐKG	2	cm	Cây	1	600	0,0			1			182.000	54.600	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)		7			
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6		7	9	10=4*5*6*	F
11	Mận		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	0,0			1			66.000	19.800	
12	Đào ăn quả		ĐKG	1	cm	Cây	1	500	0,0			1			55.000	16.500	
13	Quýt		ĐKG	12	cm	Cây	1	625	16,0	1		0			1.554.000	1.554.000	
14	Bưởi		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	400	0,0			1			182.000	54.600	
15	Đào ăn quả		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1	500	0,0			1			568.000	170.400	
16	Bưởi		ĐKG	>10-15	cm	Cây	1	400	25,0	1		0			1.104.000	1.104.000	
17	Chè hoa vàng		ĐKG	1	cm	Cây	1	2.500	0,0			1			50.000	15.000	
18	Bưởi		ĐKG	2	cm	Cây	1	400	0,0			1			182.000	54.600	
19	Chanh ta		ĐKG	5	cm	Cây	1	850	0,0			1			142.000	42.600	
20	Xoài		ĐKG	5	cm	Cây	1	400	0,0			1			134.000	40.200	
21	Mận		ĐKG	8	cm	Cây	1	400	25,0	1		0			681.000	681.000	
22	Dâm bụt					m	1			1		0			12.000	12.000	
23	Khế		ĐKG	>30	cm	Cây	1	400	25,0	1		0			1.262.000	1.262.000	
24	Bưởi		ĐKG	2	cm	Cây	1	400	0,0			1			182.000	54.600	
25	Rau ngót rừng		ĐKG	2	cm	Cây	1			1					52.000	52.000	
26	Ôi		ĐKG	14	cm	Cây	1	1.000	10,0	1		0			322.000	322.000	
27	Mận		ĐKG	1	cm	Cây	4	400	0,0			4			66.000	79.200	
28	Nhãn		ĐKG	>20-30	cm	Cây	1	400	25,0	1		0			1.912.000	1.912.000	
29	Dọc mùng					m2	20							20	9.000	108.000	
30	Thanh long		Thân chính dài	<=200	cm	Trụ	1	1.100	0,0			1			51.000	15.300	
31	Anh đào		ĐKG	1	cm	Cây	1	500	0,0			1			55.000	16.500	
32	Đinh lăng					Cây	3							3	24.000	43.200	
33	Nhãn		ĐKG	<2	cm	Cây	3	400	0,0			3			64.000	57.600	
34	Đu đủ		mới trồng	chưa quả		Cây	1	2.000	0,0			1			18.000	5.400	
35	Bí		Chiều dài thân chính	>100	cm	Hốc	1	8.000	0,0					1	30.500	18.300	
36	Bưởi		ĐKG	<2	cm	Cây	2	400	0,0			2			66.000	39.600	
37	Rau ngót					m2	5							5	9.500	28.500	
38	Đào ăn quả		ĐKG	12	cm	Cây	1	500	20,0	1		0			920.000	920.000	
39	Đào ăn quả		ĐKG	6	cm	Cây	1	500	0,0			1			568.000	170.400	
40	Đào ăn quả		ĐKG	7	cm	Cây	1	500	0,0			1			568.000	170.400	
41	Riềng					m2	2							2	14.000	16.800	
42	Thanh long		Thân chính dài	<=200	cm	Trụ	1	1.100	0,0			1			51.000	15.300	
43	Bưởi		ĐKG	10	cm	Cây	1	400	25,0	1		0			681.000	681.000	
44	Bưởi		ĐKG	2-5	cm	Cây	2	400	0,0			2			182.000	109.200	
45	Bơ		ĐKG	15	cm	Cây	1	400	25,0	1		0			1.174.000	1.174.000	
46	Chanh ta		ĐKG	5	cm	Cây	1	850	0,0			1			142.000	42.600	
47	Đào ăn quả		ĐKG	10	cm	Cây	1	500	0,0			1			568.000	170.400	
48	Nhãn		ĐKG	4	cm	Cây	1	400	0,0			1			156.000	46.800	
49	Nhãn		ĐKG	5	cm	Cây	1	400	0,0			1			156.000	46.800	
50	Bưởi		ĐKG	2-5	cm	Cây	3	400	0,0			3			182.000	163.800	
51	Bưởi		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	0,0			1			66.000	19.800	
52	Đào ăn quả		ĐKG	8	cm	Cây	1	500	0,0			1			568.000	170.400	
53	Bưởi		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	400	0,0			1			182.000	54.600	
54	Đinh lăng					Cây	5							5	24.000	72.000	
55	Tía tô					m2	3							3	9.500	17.100	
56	Ôi		ĐKG	4	cm	Cây	1	1.000	0,0			1			107.000	32.100	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Cây trồng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6		7	9	10=4*5*6*	F
57	Nhãn		ĐKG	6	cm	Cây	1	400	25,0	1		0			791.000	791.000	
58	Nhãn		ĐKG	3	cm	Cây	1	400	0,0			1			156.000	46.800	
59	Xoài		ĐKG	1	cm	Cây	2	400	0,0			2			59.000	35.400	
60	Chanh ta		ĐKG	3	cm	Cây	1	850	0,0			1			142.000	42.600	
61	Lá cẩm					m2	1							1	4.500	2.700	
62	Đào ăn quả		ĐKG	10	cm	Cây	1	500	0,0			1			568.000	170.400	
63	Chuối tây			Cây con		Cây	4	2.000	0,0			4			12.000	14.400	
64	Thanh long		Chiều dài thân chính	>200	cm	Trụ	1	1.100	0,0			1			175.000	52.500	
65	Xoài		ĐKG	5	cm	Cây	2	400	0,0			2			134.000	80.400	
66	Mắc mật		ĐKG	12	cm	Cây	2	500	40,0	2		0			706.000	1.412.000	
67	Gừng đá					m2	2							2	14.000	16.800	
68	Mắc mật		ĐKG	1	cm	Cây	2	500	0,0			2			53.000	31.800	
69	Rau ngót					m2	8							8	9.500	45.600	
70	Sì cảnh		ĐKG	15	cm	Cây	2			2		0			200.000	400.000	
71	Quất hồng bì		ĐKG	>15-20	cm	Cây	1	900	11,1	1		0			996.000	996.000	
72	Sì cảnh trồng chậu		ĐKG	5	cm	Chậu	2			2		0			22.000	44.000	
73	Chậu cảnh					Chậu	11			11		0			2.500	27.500	
74	Chậu cảnh to (cắm tú cầu, lưỡi hổ)					Chậu	10			10		0			22.000	220.000	
75	Hoa tóc tiên					m	2			2		0			24.000	48.000	
76	Chậu lan (to)					Chậu	3			3		0			22.000	66.000	
77	Xoài		ĐKG	>30	cm	Cây	1	400	25,0	1		0			1.966.000	1.966.000	
78	Bưởi		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	0,0			1			66.000	19.800	
79	Nhãn		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1	400	25,0	1		0			791.000	791.000	
80	Mận		ĐKG	>30	cm	Cây	1	400	25,0	1		0			1.188.000	1.188.000	
81	Bưởi		ĐKG	2	cm	Cây	1	400	0,0			1			182.000	54.600	
82	Bưởi		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	0,0			1			66.000	19.800	
83	Bí		Chiều dài thân chính	>100	cm	Hốc	2	8.000						2	30.500	36.600	
84	Rau bò khai					Cây	1							1	25.000	15.000	
85	Và		ĐKG	>25-35	cm	Cây	1	1.100				1			333.000	99.900	
86	Sả					m2	3							3	14.000	25.200	
87	Lan ý					Cây	1			1		0			55.000	55.000	
88	Rào tre đan (7*1,5)+(7*1,7)					m2	22,4			22,4		0			12.000	268.800	
89	cây dành dành					cây	2							2	24.000	28.800	
6	Hộ ông Vi Văn Điệp, vợ Phan Thị Thành															567.200	
1	Cá nuôi thịt					m ²	70,9								8.000	567.200	
7	Hộ bà Lộc Thị Hà	Thôn Phật Chi, xã Đình Lập														102.623.000	
		Thửa 232, tờ BĐTD 16-2024, diện tích 960,8m ² +Thửa 232, tờ BĐTD 16-2024, diện tích 3746,9 m ²						2.792,0								-	
1	Thông		ĐKG	<5	cm	Cây	4	2.000	20,0	4					18.000	72.000	
2	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	54	2.000	270,0	54					28.000	1.512.000	
3	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	8	2.000	40,0	8					81.000	648.000	
4	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	10	2.000	50,0	10					135.000	1.350.000	
5	Thông		ĐKG	>30	cm	Cây	40	2.000	200,0	40					293.000	11.720.000	

Số TT		Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
											Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A		B	C	D			E	1	2	3	4	5	6		7	9	10=4*5*6*	F
	6	Bưởi		ĐKG	>25	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.188.000	1.188.000	
	7	Hồng		ĐKG	3	cm	Cây	2	600	33,3	2					161.000	322.000	
	8	Hồng		ĐKG	6	cm	Cây	1	600	16,7	1					842.000	842.000	
	9	Hồng		ĐKG	7	cm	Cây	3	600	50,0	3					842.000	2.526.000	
	10	Hồng		ĐKG	8	cm	Cây	5	600	83,3	5					842.000	4.210.000	
	11	Hồng		ĐKG	9	cm	Cây	1	600	16,7	1					842.000	842.000	
	12	Hồng		ĐKG	10	cm	Cây	1	600	16,7	1					842.000	842.000	
	13	Hồng		ĐKG	12	cm	Cây	1	600	16,7	1					1.409.000	1.409.000	
	14	Hồng		ĐKG	14	cm	Cây	1	600	16,7	1					1.409.000	1.409.000	
	15	Xoài		ĐKG	10	cm	Cây	1	400	25,0	1					701.000	701.000	
	16	Xoài		ĐKG	12	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.174.000	1.174.000	
	17	Xoài		ĐKG	16	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.588.000	1.588.000	
	18	Vải		ĐKG	10	cm	Cây	2	400	50,0	2					791.000	1.582.000	
	19	Vải		ĐKG	12	cm	Cây	3	400	75,0	3					1.256.000	3.768.000	
	20	Vải		ĐKG	15	cm	Cây	2	400	50,0	2					1.256.000	2.512.000	
	21	Vải		ĐKG	18	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.550.000	1.550.000	
	22	Vải		ĐKG	>30	cm	Cây	3	400	75,0	3					2.355.000	7.065.000	
	23	Vải		ĐKG	22	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
	24	Vải		ĐKG	14	cm	Cây	2	400	50,0	2					1.256.000	2.512.000	
	25	Vải		ĐKG	20	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.550.000	1.550.000	
	26	Vải		ĐKG	23	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
	27	Vải		ĐKG	28	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
	28	Vải		ĐKG	30	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
	29	Vải		ĐKG	16	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.550.000	1.550.000	
	30	Vải		ĐKG	26	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
	31	Vải		ĐKG	17	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.550.000	1.550.000	
	32	Vải		ĐKG	10	cm	Cây	1	400	25,0	1					791.000	791.000	
	33	Vải		ĐKG	25	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
	34	Vải		ĐKG	26	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
	35	Vải		ĐKG	22	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
	36	Vải		ĐKG	20	cm	Cây	2	400	50,0	2					1.550.000	3.100.000	
	37	Vải		ĐKG	12	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.256.000	1.256.000	
	38	Vải		ĐKG	25	cm	Cây	1	400	25,0	1					1.912.000	1.912.000	
	39	Sưa		ĐKG	5	cm	Cây	1	1.660	6,0	1					80.000	80.000	
	40	Sưa		ĐKG	6	cm	Cây	1	1.660	6,0	1					80.000	80.000	
	41	Trám		ĐKG	13	cm	Cây	1	800	12,5	1					660.000	660.000	
	42	Trám		ĐKG	17	cm	Cây	1	800	12,5	1					1.070.000	1.070.000	
	43	Trám		ĐKG	9	cm	Cây	1	800	12,5	1					67.000	67.000	
	44	Trám		ĐKG	12	cm	Cây	2	800	25,0	2					149.000	298.000	
	45	Trám		ĐKG	25	cm	Cây	1	800	12,5	1					253.000	253.000	
	46	Trám		ĐKG	23	cm	Cây	1	800	12,5	1					253.000	253.000	
	47	Trám		ĐKG	28	cm	Cây	1	800	12,5	1					253.000	253.000	
	48	Trám		ĐKG	18	cm	Cây	2	800	25,0	2					149.000	298.000	
	49	Trám		ĐKG	24	cm	Cây	1	800	12,5	1					253.000	253.000	
	50	Trám		ĐKG	15	cm	Cây	1	800	12,5	1					149.000	149.000	
	51	Thông		ĐKG	<5	cm	Cây	4	2.000	20,0	4					18.000	72.000	
	52	Thông		ĐKG	5-10	cm	Cây	68	2.000	340,0	68					28.000	1.904.000	
	53	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	88	2.000	440,0	88					81.000	7.128.000	
	54	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	18	2.000	90,0	18					135.000	2.430.000	
	55	Thông		ĐKG	>30	cm	Cây	17	2.000	85,0	17					293.000	4.981.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6		7	9	10=4*5*6*	F
	Thửa 32, tờ BĐTD 19-2023, diện tích 1896,4 m ²		ĐKG	>10-20	cm	Cây	6	2.000	115,0							-	
56	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	9	2.000	30,0	6					81.000	486.000	
57	Thông		ĐKG	>30	cm	Cây	8	2.000	45,0	9					135.000	1.215.000	
58	Thông		ĐKG	>30	cm	Cây	8	2.000	40,0	8					293.000	2.344.000	

Phụ lục V
BIỂU CHI TIẾT BỒI THƯỜNG NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH VÀ VẬT KIẾN TRÚC
Dự án Cụm công nghiệp Đình Lập (lần 8)
(Kèm theo Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc		Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
					Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7	8	$9=(5*6*7*8)$	D
	Tổng cộng											1.977.717.952	
1	Hộ ông Vi Văn Tuấn, vợ Hứa Thị Bắc		Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập									342.058.425	
I	Thửa số 44, tờ BDTĐ số 20-2023 (Xây dựng trên đất nông nghiệp: Hỗ trợ bằng 50% giá trị theo đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc theo quy định tại Quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 10/7/2025)												
1	Nhà ở 1: Xây dựng từ năm 2010. Chiều cao tường 3,9m. Móng xây gạch chỉ giằng BTCT, tường xây gạch bê tông. Nền đồ bê tông, tường sơn, cửa đi, cửa sổ và khuôn cửa bằng gỗ Dẻ, mái lợp ngói kết cấu bằng gỗ nhóm 4, mái hiện bằng bê tông cốt thép, có hệ thống điện		Nhà loại 3A	m ²	9,50	7,6		72,20	0,90	50%	3.852.000	125.151.480	
1.1	Cửa đi bằng gỗ Dẻ		Gỗ Dẻ thuộc gỗ nhóm 4 (Không tính bổ sung)	m ²	2,80	1,42		3,98				0	
1.2	Cửa sổ bằng gỗ Dẻ		Gỗ Dẻ thuộc gỗ nhóm 4 (Không tính bổ sung)	m ²	2,00	1,15		2,30				0	
1.3	Nền nhà đồ bê tông (phòng khách)		Tính tương đương nền lát gạch hoa xi măng không đối trừ	m ²	5,75	4,92		28,29				0	
1.4	Trần ghép ván gỗ (phòng khách)		Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập (loại không giặt cấp)	m ²	5,75	4,92		28,29		50%	450.000	6.365.250	
	Trần phòng ngủ đồ bê tông cốt thép 4,25*2,95*0,1		Khối bê tông cốt thép	m ³				1,25		50%	3.664.000	2.296.870	
1.5	Sơn trong nhà phòng khách: ((3,6*4,92)*2)-(0,78*2,3) + ((3,75*5,75)*2)-((2,8*1,42)+(1,15*2))		Sơn trong nhà chung cho các loại nhà	m ²				70,48		50%	82.000	2.889.639	
	Phòng ngủ 1:											0	
1.6	Nền đồ bê tông		Tính tương đương nền lát gạch hoa xi măng không đối trừ	m ²	2,90	3,4		9,86					
1.7	Trần ghép ván gỗ		Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập (loại không giặt cấp)	m ²	2,90	3,4		9,86		50%	450.000	2.218.500	
1.8	Cửa đi bằng gỗ Dẻ		Gỗ Dẻ thuộc gỗ nhóm 4 (Không tính bổ sung)	m ²	2,30	0,78		1,79				0	
1.9	Đối trừ cửa sổ cửa kính, khung nhôm loại thường		Cửa kính, khung nhôm loại thường nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²	1,50	1		1,50		50%	-946.000	-709.500	
1.10	Sơn trong nhà phòng ngủ 1: ((3,7*2,9)*2) - (0,78*2,3) + ((3,7*3,4)*2) - (1,15*2,0)		Sơn trong nhà chung cho các loại nhà	m ²				42,53		50%	82.000	1.743.566	
	Phòng ngủ 2:												
1.11	Nền nhà đồ bê tông: 5,25*2,95		Tính tương đương nền lát gạch hoa xi măng không đối trừ	m ²				15,49				0	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
1.12	Cửa đi bằng gỗ Dè: 2,8*0,97	Gỗ Dè thuộc gỗ nhóm 4 (Không tính bổ sung)	m ²				2,72				0	
1.13	Cửa sổ bằng gỗ Dè: 1,15*2,0	Gỗ Dè thuộc gỗ nhóm 4 (Không tính bổ sung)	m ²				2,30				0	
1.14	Sơn trong nhà phòng ngủ 2: ((3,9*5,25)*2) - (2,8*0,97) + ((3,9*2,95)*2) - ((3,9*2,95)*2) + (5,25*2,95)	Sơn trong nhà chung cho các loại nhà	m ²				53,72		50%	82.000	2.202.582	
1.15	Khối BTCT ô văng cửa sổ: (1,45*0,3*0,8)*2	Khối bê tông cốt thép	m ³				0,70		50%	3.664.000	1.275.072	
1.16	Sơn mặt ngoài + hiện nhà: (6,6*2,5)+(3,2*4,0)+(1,9*4)+(6*0,8)+(7,0*0,3) + (15,7*0,9)+(0,8*3,2)+(1,25*3,2)+(6*4)- ((1,15*2,0)*2)-(2,8*1,42)	Sơn trong nhà chung cho các loại nhà	m ²				79,91		50%	82.000	3.276.474	
1.17	Sơn ngoài nhà (sơn chống thấm): ((7,6*5,6)*2) + (9,5*4)	Sơn ngoài nhà chung cho các loại nhà	m ²				123,12		50%	112.000	6.894.720	
2	Bổ sung móng nhà:											
2.1	Trụ BTCT (13 trụ): (3,2*0,25*0,25)*13	Khối bê tông cốt thép	m ³				2,60		50%	3.664.000	4.763.200	
2.2	Khối xây gạch chỉ móng nhà: (0,4*0,4*7,35)+(0,4*0,6*7,35)+(0,4*0,8*7,35)	Khối xây gạch	m ³				5,29		50%	1.562.000	4.133.052	
2.3	Tường trát mặt ngoài	Trát tường ngoài	m ²	7,10	1,40		9,94		50%	110.000	546.700	
3	Bồn hoa: Khối xây gạch chỉ 110, trát 1 mặt: (4,2*0,5*0,1)	Khối xây gạch	m ²	4,20	0,10	0,50	0,21		50%	1.562.000	164.010	
3.1	Trát tường: 0,45*4,2	Trát tường trong	m ²	4,20	0,45		1,89		50%	92.000	86.940	
4	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình									6.531.942	
5	Sân bê tông: 10*4,4	Sân đổ bê tông	m ²	10,00	4,40		44,00		50%	253.000	5.566.000	
6	Sân bê tông: 0,9*17	Sân đổ bê tông	m ²	17,00	0,90		15,30		50%	253.000	1.935.450	
7	Khối xây gạch chỉ: 1,6*0,35*2,0	Khối xây gạch	m ³	1,60	0,35	2,00	1,12		50%	1.562.000	874.720	
II	Thửa số 57, tờ BĐTD số 20-2023											
1	Chuồng gà: Tường xây gạch chỉ 110 không trát, nền đổ bê tông, mái lợp fibroximang kết cấu gỗ nhóm 4. Diện tích: 4,35*2,5; có hệ thống điện	Nhà lều quán, chuồng trại chăn nuôi	m ²	4,35	2,50		10,88			852.000	9.265.500	
1.1	Bổ sung nền bê tông	Tính giá tương đương giá sân đổ bê tông 253.000 đồng/1m ² trừ Nền nhà lều quán theo tiêu chí nền láng vữa xi măng tính tương đương giá sân láng vữa 188.000 đồng/1m ² , giá chênh lệch bổ sung là 65.000 đồng/1m ² .	m ²	4,02	2,28		9,17			65.000	595.764	
1.2	Đổi trừ Mái lợp Fibroximăng, kết cấu gỗ nhóm 4	Mái lợp Phibroximăng nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²	5,15	2,80		14,42			-100.000	-1.442.000	
1.3	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình									336.771	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
2	Mái lợp fibroximăng, kết cấu gỗ nhóm 4	Mái lợp Phibroximang xà gỗ, cầu phong gỗ nhóm 4	m ²	5,15	2,50		12,88			317.000	4.081.375	
3	Bể nước: Xây gạch chi 110, trát láng vừa xi măng, đáy bê tông cốt thép, không có nắp bằng bê tông cốt thép	Bể nước thành bể xây gạch dày 110mm	m ³	1,95	1,60	1,40	4,37			2.261.000	9.876.048	
3.1	Đổi trừ bể nước không có nắp	Khởi bể tông cốt thép	m ³	1,95	1,60	0,06	0,19			-3.664.000	-685.901	
3.2	Nắp bể lợp bằng mái fibroximăng	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	m ²	2,15	1,50		3,23			36.500	117.713	
4	Sân bê tông	Sân đổ bê tông	m ²	1,90	1,10		2,09			253.000	528.770	
5	Giếng khoan: 40m	Giếng khoan	m sâu				40,00			450.000	18.000.000	
6	Sân bê tông	Sân đổ bê tông	m ²	4,40	3,60		15,84			253.000	4.007.520	
7	Sân bê tông	Sân đổ bê tông	m ²	5,15	2,90		14,94			253.000	3.778.555	
8	Nhà bếp: Tường xếp gạch bê tông, nền đồ bê tông, mái 1 phần lợp Fibroximăng kết cấu gỗ nhóm 4, 1 phần lợp mái tôn xà gỗ thép (chung mái với nhà trình tường), có điện.	Nhà lều quán	m ²	3,60	3,05		10,98			852.000	9.354.960	
8.1	Đổi trừ Mái lợp fibroximăng	Mái lợp Phibroxi măng nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²	4,10	2,50		10,25			-100.000	-1.025.000	
8.2	Nền đồ bê tông	Tính giá tương đương giá sân đồ bê tông 253.000 đồng/1m ² trừ Nền nhà lều quán theo tiêu chí nền láng vừa xi măng tính tương đương giá sân láng vừa 188.000 đồng/1m ² , giá chênh lệch bổ sung là 65.000 đồng/1m ² .	m ²	3,32	2,77		9,20			65.000	597.766	
8.3	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình	HT								357.109	
9	Nhà ở 2: Nhà trình tường 01 tầng, nền láng vừa xi măng, mái lợp tôn sóng thường xà gỗ thép, có điện.	Nhà trình tường, xây bằng đất: nhà 1 tầng	m ²	5,70	4,20		23,94			2.497.000	59.778.180	
9.1	Bổ sung Mái lợp tôn sóng thường xà gỗ thép: (3,6*6,9)*2 mái	Mái lợp tôn sóng thường xà gỗ thép nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²				49,68			220.000	10.929.600	
9.2	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình	HT								2.828.311	
10	Nhà bếp: Nhà trình tường 01 tầng, nền láng vừa xi măng, mái lợp fibroximang kết cấu gỗ nhóm 4, có điện.	Nhà trình tường, xây bằng đất: nhà 1 tầng	m ²	4,25	2,70		11,48			2.497.000	28.653.075	
10.1	Đổi trừ Mái lợp fibroximang	Mái lợp Phibroxi măng nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²	5,20	3,10		16,12			-100.000	-1.612.000	
10.2	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình									1.081.643	
11	Sân láng vừa xi măng	Sân láng vừa xi măng	m ²	8,40	1,00		8,40			188.000	1.579.200	
12	Mái lợp ngói kết cấu gỗ nhóm 4	Mái lợp ngói xà gỗ, cầu phong gỗ nhóm 4	m ²	2,20	2,00		4,40			652.000	2.868.800	
2	Hộ bà Vương Thị Lực	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập									409.751.247	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
1	Nhà chính: Chiều cao tường đến cốt thu hồi: 3,35m. Móng xây gạch chi đồ giằng bê tông cốt thép, tường xây gạch bê tông, tường sơn; Cửa đi, cửa sổ bằng gỗ nhóm 4; Mái lợp ngói kết cấu gỗ nhóm 4; Nền đồ bê tông; Không có mái hiên BTCT; Có hệ thống điện, có tài sản di chuyển.	Nhà loại 3C	m ²	7,50	5,50		41,25	0,9		3.044.000	113.008.500	
1.1	Nền đồ bê tông	Tính tương đương nền lát gạch hoa xi măng không đối trừ	m ²	4,30	4,25		18,28					
1.2	Trần gỗ ván ghép	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập (loại không giặt cấp)	m ²	4,30	4,25		18,28			450.000	8.223.750	
1.3	Chắn song cửa bằng gỗ Lim	Tính tương đương hoa sắt cửa	m ²	1,42	0,90		1,28			553.000	706.734	
1.4	Cửa đi trong phòng bằng gỗ Lim	Cửa đi gỗ nhóm 2 nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²	2,05	0,80		1,64			1.030.000	1.689.200	
1.5	Sơn tường trong nhà: ((4,3+4,25)*2*3,35)-((0,7*2,05)-(0,6*1,1))	Sơn trong nhà	m ²				56,51			82.000	4.633.820	
	* Phòng ngủ:											
1.6	Nền đồ bê tông	Tính tương đương nền lát gạch hoa xi măng không đối trừ	m ²	4,24	2,66		11,28				0	
1.7	Trần gỗ ván ghép	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập (loại không giặt cấp)	m ²	4,24	2,66		11,28			450.000	5.075.280	
1.8	Tường sơn: ((4,24+2,66)*(2*3,35))-((0,6*1,1)-(0,8*2,03))	Sơn trong nhà	m ²				47,19			82.000	3.869.908	
1.9	Sơn ngoài nhà: (3,3*4,6)-(1*2)	Sơn ngoài nhà	m ²				13,18			112.000	1.476.160	
	* Tính bổ sung móng nhà:											
1.10	Móng nhà đồ giằng bê tông cốt thép (7,5+5,5)*2*2,3*0,2	Khối bê tông cốt thép	m ³				11,96			3.664.000	43.821.440	
1.11	Móng nhà xây gạch chi: (7,5+5,5)*2*2,3*0,12	Khối xây gạch	m ³				7,18			1.562.000	11.208.912	
1.12	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình	HT								7.748.548	
2	Mái sân lợp tôn chống nóng, xà gồ thép	Mái lợp tôn chống nóng các loại, xà gồ thép	m ²	5,40	5,00		27,00			758.000	20.466.000	
3	Rèm bằng tôn sóng thường: ((0,4*5,4)+(5*0,7))	Mái lợp tôn sóng thường xà gồ thép	m ²				5,66			641.000	3.628.060	
4	Sân đồ bê tông	Sân đồ bê tông	m ²	5,40	4,70		25,38			253.000	6.421.140	
5	Tường quay bằng tôn sóng thường khung thép hộp: (2,05+2,05+3,8)*2,67	Mái lợp tôn sóng thường xà gồ thép	m ²				21,09			641.000	13.520.613	
6	Sân đồ bê tông: (4,8*3,8)+(3,8*2,7)	Sân đồ bê tông	m ²				28,50			253.000	7.210.500	
7	Mái lợp tôn sóng thường xà gồ thép	Mái lợp tôn sóng thường xà gồ thép	m ²	7,20	4,90		35,28			641.000	22.614.480	
8	Rèm bằng tôn sóng thường: ((4,7*0,4)+(7,2*0,4)+(3,7*0,6))	Mái lợp tôn sóng thường xà gồ thép	m ²				6,98			641.000	4.474.180	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
	9	Máng nước tôn thường 10x10: 4,7m	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	m			4,70			20.000	94.000	
	10	Bể nước: xây gạch chi 110, trát láng vữa xi măng, đáy, nắp BTCT	Bể nước thành bể xây gạch dày 110mm	m ³	1,70	1,40	1,40	3,33		2.261.000	7.533.652	
	11	Sân bê tông: (3,1*4,5)+(4,1*4)	Sân đổ bê tông	m ²			30,35			253.000	7.678.550	
	12	Bậc tam cấp xây gạch	Khối xây gạch	m ³	1,00	1,60	0,35	0,56		1.562.000	874.720	
	13	Nhà tắm: Chiều cao tường 1,5m. Tường xây gạch chi 110, nền đổ bê tông, cửa đi không có cánh cửa, mái lợp fibroximang xà gồ gỗ nhóm 4.	Nhà lều quán	m ²	1,60	1,30	2,08			852.000	1.772.160	
	13.1	Bổ sung nền đổ bê tông	Tính giá tương đương giá sân đổ bê tông 253.000 đồng/1m ² trừ Nền nhà lều quán theo tiêu chí nền láng vữa xi măng tính tương đương giá sân láng vữa 188.000 đồng/1m ² , giá chênh lệch bổ sung là 65.000 đồng/1m ² .	m ²	1,38	1,08	1,49			65.000	96.876	
	13.2	Đổi trừ Mái lợp fibroximang	Mái lợp Phibroxi măng nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²	2,20	1,40	3,08			-100.000	-308.000	
	14	Nhà bếp: Chiều cao tường 2,2m. Móng xây gạch bê tông, tường xây gạch bê tông, nền đổ bê tông, cửa đi gỗ tạp, mái lợp fibroximang xà gồ gỗ nhóm 4, có điện.	Nhà loại 3D	m ²	4,20	2,20	9,24	0,9		2.676.000	22.253.616	
	14.1	Nền đổ bê tông	Tính tương đương nền lát gạch hoa xi măng không đổi trừ	m ²	3,92	1,92	7,53					
	14.2	Đổi trừ mái lợp Fibroximang	Mái lợp Phibroxi măng nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²	5,00	2,43	12,15			-100.000	-1.215.000	
	14.3	Bổ sung móng đổ bê tông sâu 1,5m: 1*0,4*((4,2+2,2)*2)	Khối bê tông không cốt thép	m ³			5,12			1.593.000	8.156.160	
	14.4	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình	HT							1.167.791	
	14	Tường chắn xây gạch bê tông	Khối xây gạch	m ²	2,70	2,20	0,14	0,83		1.562.000	1.298.959	
	15	Chuồng lợn: Móng xây đá, tường xây gạch bê tông, nền đổ bê tông, mái lợp fibroximang xà gồ gỗ nhóm 4, có điện.	Nhà lều quán, chuồng trại chăn nuôi	m ²	3,44	2,66	9,15			852.000	7.796.141	
	15.1	Nền đổ bê tông	Tính giá tương đương giá sân đổ bê tông 253.000 đồng/1m ² trừ Nền nhà lều quán theo tiêu chí nền láng vữa xi măng tính tương đương giá sân láng vữa 188.000 đồng/1m ² , giá chênh lệch bổ sung là 65.000 đồng/1m ² .	m ²	3,30	2,26	7,46			65.000	484.770	
	15.2	Đổi trừ mái lợp fibroximang	Mái lợp phibro xi măng nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²	5,00	3,44	17,20			-100.000	-1.720.000	
	15.3	Bổ sung móng xây đá sâu 1,6m: 1,1*0,6*((5+4)*2)	Khối xây đá	m ³			11,88			1.443.000	17.142.840	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
15.4	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình	HT								262.436	
16	Chuồng gà: Tường vây bằng tre đan, nền ghép bằng tre đan, mái lợp fibroximăng xà gỗ nhóm 4	Nhà lều quán, chuồng trại chăn nuôi (nền bằng tre đan tính tương đương nền láng vữa xi măng không đổi trừ)	m ²	5,10	1,20		6,12			852.000	5.214.240	
16.1	Đổi trừ Mái lợp fibroximang	Mái lợp phibro xi măng nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²	5,00	1,20		6,00			-100.000	-600.000	
17	Ống nước PVC D75: dài 3,2m	theo Công bố giá số 09/CBGVLXD-SXD của Sở Xây dựng Lạng Sơn ngày 30/9/2025 (loại ống uPVC C1)	m				3,20			39.091	125.091	
18	Ống nước thải PVC D75: 1,2m	theo Công bố giá số 09/CBGVLXD-SXD của Sở Xây dựng Lạng Sơn ngày 30/9/2025 (loại ống uPVC C1)	m				1,20			39.091	46.909	
19	Ống PVC D110: 2,5m	theo Công bố giá số 09/CBGVLXD-SXD của Sở Xây dựng Lạng Sơn ngày 30/9/2025 (loại ống uPVC C1)	m				2,50			71.818	179.545	
20	Ống nước thải PVC D75 (4m/1 ống): 8m	theo Công bố giá số 09/CBGVLXD-SXD của Sở Xây dựng Lạng Sơn ngày 30/9/2025 (loại ống uPVC C1)	m				8,00			39.091	312.728	
21	Hỗ phân xây gạch bê tông, không có nắp: (1,4*0,9*0,9) = ((1,4+0,9)*2*0,9*0,14)+(1,4*0,9*0,14)	Khối xây gạch	m ³				0,76			1.562.000	1.180.872	
22	Kè:											
22.1	Khối xây đá	Khối xây đá	m ³	1,50	1,70	0,30	0,77			1.443.000	1.103.895	
22.2	Kè xếp đá	Xếp đá khan	m ³	2,40	0,40	0,50	0,48			868.000	416.640	
22.3	Kè xây bằng đá	Khối xây đá	m ³	6,80	1,30	0,50	4,42			1.443.000	6.378.060	
22.4	Kè xây bằng gạch bê tông	Khối xây gạch	m ³	6,80	0,80	0,14	0,76			1.562.000	1.189.619	
22.5	Kè sân xây đá	Khối xây đá	m ³	4,20	0,40	1,10	1,85			1.443.000	2.666.664	
22.6	Kè sân xây gạch bê tông	Khối xây gạch	m ³	4,20	0,80	0,14	0,47			1.562.000	734.765	
22.7	Kè sân xây gạch	Khối xây gạch	m ³	8,50	1,50	0,35	4,46			1.562.000	6.970.425	
22.8	Kè xây gạch chỉ: (1,9+17)*0,6*0,11	Khối xây gạch	m ³				1,25			1.562.000	1.948.439	
23	Lưới cước trắng vây vườn	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	m ²	13,00	1,50		19,50			12.000	234.000	
24	Lưới rào thép B40: (6*1,2)+(8*1,5)	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	m ²				19,20			50.000	960.000	
26	Lưới rào thép B40	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	m ²	8,00	1,20		9,60			50.000	480.000	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc		Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
					Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
27	Lưới rào thép B40: (1,2*1,8)+(10,2*1,2)		Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	m ²				14,40			50.000	720.000	
28	Giếng nước:												
28.1	Khối xây gạch chi 110 kè miệng giếng:		Khối xây gạch	m ³	1,90	1,00	0,11	0,21			1.562.000	326.458	
29	Giếng khoan sâu 55m		Giếng khoan	m				55,00			450.000	24.750.000	
30	Cổng												
30.1	Trụ cổng: xây gạch chi (2 trụ) trát 4 mặt: 0,34*0,025*2,5		Khối xây gạch	m ³				0,02	Xây dựng trên đất đã thu hồi không được bồi thường, hỗ trợ				
30.2	Trát trụ cổng: ((0,34+0,25)*8)*2,5		Trát trụ cột	m ²				11,80					
30.3	Cổng thép hộp, khung 4x8 thép đan 2x4: 2,25*1,6		Cổng thoáng bằng thép	m ²				3,60					
30.4	Khối xây gạch bê tông chân rào, trát 1 mặt: 0,14*12*0,8		Khối xây gạch	m ³				1,34					
30.5	Cột thép hộp 60*30: 1,5*20		Công văn số 26/KTHTĐT ngày 14/4/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện	m				30,00					
31	Hỗ trợ di chuyển truyền hình vệ tinh		Di chuyển truyền hình vệ tinh	Máy				1			130.000	130.000	
32	Hỗ trợ di chuyển bồn inox loại 2m ³		Bể nước INOX loại <3m ³	Bồn				1			1.116.000	1.116.000	
3	Hộ ông Vương Thế Cảnh, vợ Hoàng Thị Hiền		Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập									197.995.800	
1	Sân đổ bê tông		Sân đổ bê tông	m ²				71,1			253.000	17.988.300	
2	Kè xây gạch bê tông: ((11,1+0,6)*2*0,18)+(2,8*0,18*1,2)+(4*2*0,18)+(2,6*0,18*1,3)		Khối xây gạch	m ³				6,87			1.562.000	10.723.442	
3	Nhà dựng trâu diện tích 2*1,5: Nền đất, tường vây bạt, mái lợp Phibro xi măng		Nhà lều quán	m ²	2	1,5		3,0			852.000	2.556.000	
3.1	Đổi trừ Mái lợp phibro xi măng		Mái lợp Phibroxi măng nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²	2,6	1,80		4,68			-100.000	-468.000	
3.2	Đổi trừ nền đất nện		Nền đất nện	m ²	1,8	1,30		2,34			-58.000	-135.720	
4	Nhà quán và nhà kho xây sát: Diện tích (6*3,2)+(4,8*3,3). Móng xây gạch bê tông rộng 40cm sâu 2,5m; tường xây gạch bê tông, tường cao đến cốt thu hồi 3m; Nền phòng quán đóng gỗ ván ghép, nền nhà máy xây sát đồ sàn bê tông cốt thép dày 10cm; trần đóng gỗ ván ghép; cửa sổ, cửa đi khung cửa cánh cửa bằng gỗ tạp; mái lợp phibro xi măng; tường ngoài ko chất, không quét vôi ve, tường trong nhà chất quét vôi ve; nhà có hệ thống điện 3 pha.		Nhà loại 3C (Tường xây gạch bê tông tính hệ số 0,9)	m ²				35,04	0,9		3.044.000	95.995.584	
4.1	Nền nhà bằng gỗ ván ghép		Tính tương đương nền lát gạch hoa xi măng không tính đổi trừ, không bổ sung	m ²	5,9	2,80		16,52				0	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
4.2	Nền nhà xây sát đồ bê tông cốt thép dày 10cm	Nền lát gạch hoa xi măng tính tương đương nền đồ bê tông không cốt thép. Tính bổ sung chênh lệch giữa nền đồ bê tông không cốt thép với nền đồ bê tông cốt thép 3.664.000 đồng - 1.593.000 đồng = 2.071.000 đồng	m³	4,6	3,10	0,10	1,43			2.071.000	2.953.246	
4.3	Trần đóng gỗ ván ghép	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập (loại không giặt cấp)	m²	5,9	2,80		16,52			450.000	7.434.000	
4.4	Chắn song cửa sổ nhà quán bằng sắt loại 10*10	Chắn song sắt cửa	m²	0,8	0,50		0,40			221.000	88.400	
4.5	Chắn song cửa sổ nhà say xát bằng song gỗ tạp (0,8*1,1)	Chắn song sắt cửa	m²	1,1	0,80		0,88			221.000	194.480	
4.6	Đổi trừ mái nhà lợp phibro xi măng ((2,8+2,2)*5,9) + ((5,2+2,2)*3,5)	Mái lợp phibroximăng nhà loại 3 và các loại nhà khác	m²				55,40			-100.000	-5.540.000	
4.7	Đổi trừ tường mặt trước không quét vôi ve: (5,9*3)- cửa đi (1,4*2,05)- cửa sổ (0,9*1,6)	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	m²				13,39			-12.000	-160.680	
4.8	Đổi trừ tường ngoài không trát: (1,6*2,5)+(3,3*2,5)- cửa đi (1,3*2)	Trát tường ngoài	m²				9,65			-110.000	-1.061.500	
4.9	Bổ sung móng xây gạch bê tông sâu 2,5m, rộng 0,4m: ((9,3+4,8)*2+3,2)*2*0,4	Khối xây gạch	m3				25,12			1.562.000	39.237.440	
4.10	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình									5.565.639	
5	Hỗ trợ di chuyển 01 máy nghiền bột động cơ 10KW, trọng lượng máy 150kg mô tơ 11	Máy nghiền các loại trọng lượng ≤ 1 tấn	tấn				0,15			21.487.000	3.223.050	
6	Hỗ trợ di chuyển 01 máy sát gạo VIKYNO & VINAPPRO trọng lượng máy 60kg mô tơ 6	Máy nghiền các loại trọng lượng ≤ 1 tấn	tấn				0,06			21.487.000	1.289.220	
7	Hỗ trợ di chuyển 01 máy chà bóng CCB1000 trọng lượng máy 136kg mô tơ 11	Máy nghiền các loại trọng lượng ≤ 1 tấn	tấn				0,136			21.487.000	2.922.232	
8	Mái hiện lợp phibro xi măng	Mái lợp Phibroxi măng xà gồ cầu phong gỗ nhóm 4	m²	5,9	2,40		14,16			317.000	4.488.720	
9	Sân hiện đồ bê tông: (2,9*6,8)+(2,9*1,2)	Sân đồ bê tông	m²				23,20			253.000	5.869.600	
10	Kè sân xây gạch bê tông: (2,95*2,5*0,14)	Khối xây gạch	m³				1,03			1.562.000	1.612.765	
11	Kè xây gạch (2,8+2)*0,14*0,4	Khối xây gạch	m³				0,27			1.562.000	419.866	
12	Đường láng vữa xi măng	Sân láng vữa xi măng	m²	2,5	2,00		5,00			188.000	940.000	
13	Kè xây gạch (1,1*0,14*0,4)	Khối xây gạch	m³	1,1	0,14	0,40	0,06			1.562.000	96.219	
14	Cột điện bằng ống thép mạ kẽm D60 dài 7m +2m	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập (loại dây 1,2)	m				9			34.833	313.497	
15	Cột điện bê tông chữ H dài 6m	Công bố giá số 09/CBGVLXD-SXD của Sở Xây dựng Lạng Sơn ngày 30/9/2025 (loại H 6.5A 140 - 230 x 310 - 421)	cột				1			1.320.000	1.320.000	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
	16	Di chuyển 01 chảo vệ tinh	Di chuyển truyền hình vệ tinh	cái			1			130.000	130.000	
4		Hộ ông Lộc Văn Việt, vợ Đỗ Thị Dung	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập								456.581.447	
	I	Nhà kho có tầng hầm:									0	
	1	Tầng hầm diện tích 3,54*5,8: móng xây gạch chỉ có giằng bê tông cốt thép sâu 1,5m, tường xây gạch chỉ 220, quét vôi ve, chiều cao tường 1,8m; cửa đi bằng gỗ nhóm 4; dầm BTCT, nền đổ bê tông. Không có điện										
	1.1	Tường hầm xây gạch chỉ 220 (3,54+5,8)*1,8*2*0,22 -cửa đi (1,6*0,22*0,7)	Khối xây gạch	m³			7,15			1.562.000	11.169.675	
	1.2	Tường trát 01 mặt (3,54+5,8)*1,8*2 -cửa đi (1,6*0,22)	Trát tường trong	m²			33,27			92.000	3.061.024	
	1.3	Tường quét vôi ve (3,54+5,8)*1,8*2 -cửa đi (1,6*0,22)	Công vắn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	m²			33,27			12.000	399.264	
	1.4	Cửa đi bằng gỗ nhóm 4: 1,6*0,22	Cửa đi bằng gỗ nhóm 4 (theo giá cửa đi gỗ nhóm 4 tại mục bù cửa 2 lớp của nhà loại 1,loại 2)	m²			0,35			1.776.000	625.152	
	1.5	Bê xây gạch: (0,55*2,2*0,55) +(3,25*0,2*0,55)+(0,75*0,8*0,35)	Khối xây gạch	m³			1,23			1.562.000	1.925.946	
	1.6	Nền đổ bê tông: 3,1*5,36	Tính giá tương đương giá sân đổ bê tông	m²			16,62			253.000	4.203.848	
		Dầm đổ bê tông cốt thép (3,54+5,8)*2*0,22*0,22	Khối bê tông cốt thép	m³			0,90			3.664.000	3.312.666	
	1.7	Bổ sung móng xây gạch chỉ sâu 1,5m: ((3,54+5,8)*2)*1*0,22	Khối xây gạch	m³			4,11			1.562.000	6.419.195	
	2	Tầng trên (2) diện tích 3,52m*5,8m: nền sàn bằng gỗ ván ghép; mái lợp phibro xi măng, cửa đi bằng cửa sắt xếp bít tôn, tường xây gạch chỉ 220 cao 2,6m quét vôi ve; cửa sổ bằng cửa gỗ nhóm 4, chấn song cửa sổ bằng sắt, Không có hiên bê tông cốt thép, có hệ thống điện	Nhà loại 3C	m²	5,8	3,52	20,42			3.044.000	62.146.304	
	2.1	Sàn bằng gỗ ván ghép	Tính tương đương nền lát gạch hoa xi măng không đôi trừ	m²	5,24	3,22	16,87				0	
	2.2	Đổi trừ Cửa đi bằng cửa sắt xếp bít tôn	Cửa sắt xếp kim loại nhà loại 3 và các loại nhà khác	m²	2,1	2,00	4,20			-426.000	-1.789.200	
	2.3	Đổi trừ Cửa sổ bằng cửa kính khung nhôm thường loại cửa chớp lật	Cửa kính khung nhôm loại thường nhà loại 3 và nhà loại khác	m²	0,72	0,56	0,40			-946.000	-381.427	
	2.4	Chấn song cửa sổ bằng sắt	Chấn song sắt cửa	m²	1,3	0,80	1,04			221.000	229.840	
	2.5	Đổi trừ mái lợp phibro xi măng: (3,8*3,52)*2 mái	Mái lợp phibro xi măng nhà loại 3 và các loại nhà khác	m²			26,75			-100.000	-2.675.200	
	2.6	Mái hiên lợp phibro xi măng	Mái lợp phibroxi măng, xà gỗ cầu phong gỗ nhóm 4	m²	3,6	2,30	8,28			317.000	2.624.760	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
2.7	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình									2.406.203	
3	Chuồng lợn và nhà vệ sinh diện tích 3,64*2,9: tường xây gạch chi cao 1,6m; nền láng vữa xi măng; mái lợp phibro xi măng; không có hệ thống điện.	Nhà lều quán, chuồng trại chăn nuôi	m ²	3,64	2,90		10,56			852.000	8.993.712	
3.1	Đổi trừ Mái lợp phibro xi măng	Mái lợp phibroxi măng	m ²	3,64	2,90		10,56			-100.000	-1.055.600	
4	Xí xôm	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	cái				1,00			200.000	200.000	
5	Bể nước xây gạch chi 110, có đáy nắp bằng BTCT; trát láng vữa xi măng	Bể nước thành bể xây gạch dày 110mm	m ³	2,1	1,30	1,73	4,72			2.261.000	10.678.477	
6	Bể phốt 5m ³	Bể tự hoại	m ³				5			2.689.000	13.445.000	
7	Sân đổ bê tông: (1*2,2) +(3,5*2)	Sân đổ bê tông	m ²				9,20			253.000	2.327.600	
8	Kè xây đá: (17+4,5)*2,2*0,7	Khối xây đá	m ³				33,11			1.443.000	47.777.730	
9	Tường rào xây gạch chi 220: 2,7*2	Tường rào xây gạch dày 220mm	m ²	2,7	2,00		5,40			1.463.000	7.900.200	
10	Tường rào sắt 10*10: 1,9*2,7	Tường rào hoa sắt 10mm ≤ Đường kính ≤ 14mm	m ²	2,70	1,90		5,13			1.061.000	5.442.930	
11	01 bồn nước INOX loại 1000 lít	Bể nước bằng INOX loại <3m ³	Bể				1,00			1.116.000	1.116.000	
II	Nhà ở:											
1	Tầng hầm diện tích 5,54*5,89: móng xây gạch chi có giằng bê tông cốt thép, cột dầm, sàn bằng bê tông cốt thép; tường xây bằng gạch chi 220 không trát, không quét vôi ve, chiều cao tầng 2,1m; nền đổ bê tông; một phần tường chắn hàn bằng rào sắt loại 10*10; không có cửa đi, cửa sổ		m ²									
1.1	Tường chắn bằng sắt 10mm*10mm: 2,4*1,45	Tường rào hoa sắt 10mm ≤ Đường kính ≤ 14mm	m ²	2,4	1,45		3,48			1.061.000	3.692.280	
1.2	Tường tầng hầm xây gạch chi không trát (2,7+2,2+2,5+2,5+0,8)*1,9*0,14	Khối xây gạch	m ³				2,85			1.562.000	4.445.764	
1.3	Tường chắn xây gạch bê tông không trát 5*1,9*0,14	Khối xây gạch	m ³	5	1,90	0,14	1,33			1.562.000	2.077.460	
1.4	Tường tầng hầm xây gạch chi 220 không trát 4,7*2,4*0,22	Khối xây gạch	m ³				2,48			1.562.000	3.876.259	
1.5	Nền nhà đổ bê tông: 5,1m*5,45m	Sân đổ bê tông	m ²	5,45	5,10		27,80			253.000	7.032.135	
1.6	Cột bê tông cốt thép 0,22*0,25*2,1*8 cột+ (dầm BTCT 0,22*0,22*4*5,45) +(0,22*0,22*3*7,1)+ dầm văng BTCT 0,22*0,12*5,45)	Khối bê tông cốt thép	m ³				3,15			3.664.000	11.555.963	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
	2	Tầng 2 diện tích (6,21*5,8)+(1,1*0,5)+(1,3*3): tường xây gạch chỉ 110 trát quét vôi ve cao 3,5m; nền đồ bê tông cốt thép, lát gạch ceramic; cửa đi bằng gỗ nhóm 4; cửa phòng, cửa sổ bằng cửa kính khung nhôm loại thường; mái lợp tôn chống nóng xà gỗ thép; không có hiên bê tông cốt thép; có hệ thống điện; có tài sản di chuyển	Nhà loại 3C	m ²			40,47			3.044.000	123.184.592	
	2.1	Bổ sung Nền nhà lát gạch ceramic: (5,2*2,8)+(2,8*2,7)+(3*2,5)	Nền lát gạch ceramic	m ²			29,62			116.000	3.435.920	
	2.2	Bổ sung nền đồ bê tông cốt thép (((6,21*5,8)+(1,1*0,5)+(1,3*3))*0,1)	Nền lát gạch hoa xi măng tính tương đương nền đồ bê tông không cốt thép. Tính bổ sung chênh lệch giữa nền đồ bê tông không cốt thép với nền đồ bê tông cốt thép 3.664.000 đồng - 1.593.000 đồng = 2.071.000 đồng	m ³			4,05			2.071.000	8.380.923	
	2.2	Đổi trừ Cửa đi các phòng bằng cửa kính khung nhôm loại thường (0,82*2)*2 cửa	Cửa kính khung nhôm loại thường nhà loại 3 và nhà loại khác	m ²			3,28			-946.000	-3.102.880	
	2.3	Đổi trừ Cửa sổ bằng cửa kính khung nhôm loại thường (1,2*0,86)*3 cửa	Cửa kính khung nhôm loại thường nhà loại 3 và nhà loại khác	m ²			3,10			-946.000	-2.928.816	
	2.4	Chân song cửa sổ bằng sắt (1,2*0,86)*3 cửa	Chân song sắt cửa	m ²			3,10			221.000	684.216	
	2.5	Chân tường ốp gạch ceramic: 0,13*(3,8+0,58+1,9+1,1+0,75+0,9+1,95+2,7+3+2,5+3+2,7+1,6+2,7)	Ốp chân tường gạch ceramic	m ²			3,79			299.000	1.134.227	
	2.6	Bổ sung Mái lợp tôn chống nóng xà gỗ thép: (3,6*5,6)+(4*5,6)	Mái lợp tôn chống nóng xà gỗ thép nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²			42,56			344.000	14.640.640	
	2.7	Bổ sung Hiên lát gạch ceramic (0,8*2,5)+(1,1*0,5)	Nền lát gạch ceramic	m ²			2,55			116.000	295.800	
	2.8	Chân tường hiên ốp gạch ceramic: (0,8+0,8+0,7)*0,13	Ốp chân tường gạch ceramic	m ²			0,30			299.000	89.401	
	2.9	Bổ sung Nền bếp lát gạch ceramic	Nền lát gạch ceramic	m ²	2,8	1,20	3,36			116.000	389.760	
	2.10	Đổi trừ Mái bếp lợp phibro xi măng	Mái lợp Phibroxi măng nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²	3	1,40	4,20			-100.000	-420.000	
	2.11	Tường ốp gạch ceramic: (1,55+0,8+0,3)*1,2)+(0,22*0,67)+(0,06*0,67)	Ốp tường gạch ceramic	m ²			3,37			378.000	1.272.953	
	2.12	Đổi trừ Cửa sổ bằng cửa kính khung nhôm loại thường, loại cửa chớp lật	Cửa kính khung nhôm loại thường nhà loại 3 và nhà loại khác	m ²	0,9	0,67	0,60			-946.000	-570.438	
	2.13	Bệ bếp đồ bê tông cốt thép: ((1,8+0,85)*0,6*0,08) - hồ chậu rửa (0,73*0,4*0,08)	Khối bê tông cốt thép	m ³			0,10			3.664.000	380.470	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
2.14	Mặt bệ lát gạch ceramic ((1,8+0,85)*0,6) - hồ chậu rửa (0,73*0,4)	Tính tương đương sân lát gạch ceramic	m ²				1,30			424.000	550.352	
2.15	Tường bếp ốp gạch ceramic: ((0,5+0,8+1,2+0,6)*0,08)+(0,08*0,75*2)	Ốp tường gạch ceramic	m ²				0,37			378.000	139.104	
2.16	Khối xây gạch chân bệ, trát, quét vôi ve: (0,73*0,57)*0,06)*2 cột	Khối xây gạch	m ³				0,05			1.562.000	77.994	
2.17	Chân cột trát 2 mặt (0,73*0,57)*2 mặt*2 cột	Trát trụ cột	m ²				1,66			222.000	369.497	
2.18	Chân cột quét vôi ve (0,73*0,57)*2 mặt	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	m ²				0,83			12.000	9.986	
2.19	01 chậu rửa INOX loại chậu đôi: 0,73*0,4	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	Bộ				1,00			850.000	850.000	
3	Nhà tắm (xây liền nhà, móng trụ bê tông cốt thép) diện tích 1,35*3: Tường xây gạch chi 220 trát ốp gạch ceramic, tường cao 2,2m; mái bê tông cốt thép; nền đồ bê tông cốt thép lát gạch ceramic; cửa đi, cửa sổ bằng cửa kính khung nhôm loại thường; có hệ thống điện hệ thống nước.	Nhà loại 2 (chiều cao tường<3,3m giá bồi thường =95% giá trị công trình)	m ²				4,05		95%	5.175.000	19.910.813	
3.1	Bổ sung nền đồ bê tông cốt thép (1,35*3*0,1)	Nền lát gạch hoa xi măng tính tương đương nền đồ bê tông không cốt thép. Tính bổ sung chênh lệch giữa nền đồ bê tông không cốt thép với nền đồ bê tông cốt thép 3.664.000 đồng - 1.593.000 đồng = 2.071.000 đồng	m ³				0,41			2.071.000	796.817	
3.1	Tường ốp gạch ceramic: (2,8*2,2)*2)-(0,4*0,5)+(1,15*2,2)*2 - cửa đi(0,75*2)	Ốp tường gạch ceramic	m ²				15,68			378.000	5.927.040	
3.2	Đổi trừ Cửa đi bằng cửa kính khung nhôm loại thường	Cửa đi, cửa sổ cửa kính khung nhôm loại thường	m ²	2	0,75		1,50			-1.976.000	-2.964.000	
3.3	Đổi trừ Cửa sổ bằng cửa kính khung nhôm loại thường	Cửa đi, cửa sổ cửa kính khung nhôm loại thường	m ²	0,5	0,40		0,20			-1.976.000	-395.200	
3.4	01 bộ chậu rửa + chân chậu loại LANDSIGN	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	bộ				1,00			450.000	450.000	
3.5	01 bệ xí ngồi loại HC	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	cái				1,00			2.800.000	2.800.000	
3.6	Hệ thống nước	Tính 4% giá trị công trình									8.322.761	
3.7	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình									8.322.761	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
4	Cầu thang ngoài từ tầng hầm lên nhà hàn bằng thép hộp khung bằng thép hộp 40mm*80mm, trong đan bằng thép hộp 20mm*40mm và thép hộp loại 15mm*15mm: diện tích cầu thang 1,1*1,9m; lan can cầu thang cao 0,6m, rộng 0,6m, mặt bậc cầu thang rộng 25*50cm	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	m ²	1,90	1,10		2,09			600.000	1.254.000	
5	Mái che đường lên cầu thang lợp tôn thường xà gỗ thép	Mái lợp tôn sóng thường xà gỗ thép	m ²	3,10	1,08		3,35			641.000	2.146.068	
6	Nền chân cầu thang đổ bê tông (2,7*3,6)/2	Sân đổ bê tông	m ²				4,86			253.000	1.229.580	
7	Bậc xây gạch 0,4*0,8*0,2	Khối xây gạch	m ³	0,80	0,40	0,20	0,06			1.562.000	99.968	
8	Mặt bậc láng vữa 0,4*0,8	Sân láng vữa	m ²	0,80	0,40		0,32			188.000	60.160	
9	Sân đổ bê tông 8,6*3,3	Sân đổ bê tông	m ²	8,40	3,30		28,38			253.000	7.180.140	
10	Kè sân xây gạch (2,5*0,14*4,5)+(2,5*0,14*1,4)	Khối xây gạch	m ³				2,07			1.562.000	3.225.530	
11	Kè xây gạch (0,8*6*0,22)	Khối xây gạch	m ³	6,00	0,80	0,22	1,06			1.562.000	1.649.472	
12	Giếng khoan sâu 50m	Giếng khoan	m				50			450.000	22.500.000	
13	Khối xây gạch quanh giếng (0,6*0,14*0,7)*4 trát 2 mặt	Khối xây gạch	m ³				0,24			1.562.000	367.382	
14	Khối xây trát 2 mặt (0,6*0,7*4)*2	Trát tường trong	m ²				3,36			92.000	309.120	
15	Chân téc nước bằng thép phi 76: 3*6	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập (loại dày 1,2)	m	6,00	3,00		18,00			44.000	792.000	
16	Thanh thép hộp 20x40: 1,3*9 thanh	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập (loại dày 1,1)	m				11,70			19.833	232.046	
17	Thanh thép hộp 30mm*30mm : 4*4 thanh	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập (loại dày 1,1)	m				16,00			19.833	317.328	
5	Hộ ông Lộc Văn Hùng, vợ Phan Thị Ái	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập									563.409.515	
1	Nhà ở: Diện tích 7,2*7,6: Xây gạch chi 220, chiều cao tường 3,17m, nền đổ bê tông cốt thép lát gạch ceramic, tường sơn, móng cột bê tông cốt thép sâu 3,5m, mái lợp tôn chống nóng xà gỗ thép, cửa đi, cửa sổ, khung cửa bằng gỗ nhóm II, không có mái hiên bằng bê tông cốt thép (hiên đóng bằng trần nhựa) nhà có hệ thống điện, có tài sản di chuyển.	Nhà loại 3C	m ²	7,60	7,20		54,72			3.044.000	166.567.680	
1.1	Bổ sung nền đổ bê tông cốt thép (((7,2*7,6)-(2,26*4,5)-(2,74*3,1))*0,1)	Tính bổ sung chênh lệch giữa nền đổ bê tông không cốt thép với nền đổ bê tông cốt thép 3.664.000 đồng - 1.593.000 đồng = 2.071.000 đồng	m ³				3,61			2.071.000	7.467.198	
1.1	Bổ sung Mái nhà lợp tôn chống nóng xà gỗ thép: (3,85*7,6)*2 mái	Mái lợp tôn chống nóng xà gỗ thép	m ²				58,52			344.000	20.130.880	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
1.2	Bổ sung Cửa đi bằng gỗ Lim	Cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm 2 nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²	2,14	1,21		2,59			1.030.000	2.667.082	
1.3	Bổ sung Cửa sổ bằng gỗ Lim	Cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm 2 nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²	1,34	0,90		1,21			1.030.000	1.242.180	
1.4	Chấn song cửa sổ bằng gỗ Lim	Hoa sắt cửa	m ²	1,34	0,90		1,21			553.000	666.918	
1.5	Bổ sung Cửa đi phòng ngủ bằng gỗ Lim	Cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm 2 nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²	2,17	0,70		1,52			1.030.000	1.564.570	
1.6	Cửa sổ bằng gỗ Lim	Cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm 2 nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²	1,34	0,96		1,29			1.030.000	1.324.992	
1.7	Chấn song cửa sổ bằng gỗ Lim	Hoa sắt cửa	m ²	1,34	0,96		1,29			553.000	711.379	
1.8	Cửa đi phòng ngủ bằng gỗ Lim	Cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm 2 nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²	2,14	0,77		1,65			1.030.000	1.697.234	
1.9	Cửa sổ bằng gỗ Lim	Cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm 2 nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²	1,27	0,83		1,05			1.030.000	1.085.723	
1.10	Chấn song cửa sổ bằng gỗ Lim	Hoa sắt cửa	m ²	1,27	0,83		1,05			553.000	582.917	
1.11	Sàn nhà bằng gỗ Lim phòng ngủ: 2,74*3,1	Nền nhà loại 3 lát gạch hoa xi măng tính tương đương giá sàn đồ xi măng 253.000 đồng. Giá sàn nhà bằng gỗ lim theo công văn số 49/KTHTĐT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập là 2.000.000 đồng/1m ² Giá chênh lệch bổ sung là 1.747.000 đồng/1m ² .	m ²				8,49			1.747.000	14.839.018	
1.12	Chân tường ốp gạch ceramic: 0,11*(1,+3,1+2,74+2,74)	Ốp chân tường gạch ceramic	m ²				1,05			299.000	315.086	
1.13	Bổ sung nền nhà lát gạch ceramic: 4,4*4,57	Nền lát gạch ceramic	m ²				20,11			116.000	2.332.528	
1.14	Chân tường ốp gạch ceramic: 0,11*(2*(4,4+4,57))-(0,4+0,9+0,4)	Ốp chân tường gạch ceramic	m ²				0,27			299.000	81.747	
1.15	Trần nhựa: (4,4*4,57)+(2,74*3,1)	Trần tấm nhựa	m ²				28,60			306.000	8.752.212	
1.16	Bổ sung Cửa ngách bằng gỗ Lim Vang: 0,74*2,17	Cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm 2	m ²				1,61			1.030.000	1.653.974	
1.17	Bổ sung Nền phòng ngủ lát gạch ceramic: 2,77*2,67	Nền lát gạch ceramic	m ²				7,40			116.000	857.924	
1.18	Trần nhựa phòng ngủ: 2,77*2,67	Trần tấm nhựa	m ²				7,40			306.000	2.263.145	
1.19	Chân tường ốp gạch ceramic: (2*0,11*(2,77+2,67))-0,4	Ốp chân tường gạch ceramic	m ²				0,80			299.000	238.243	
1.20	Tường sơn trong nhà: (3,12*(2,77+2,67+2,77+2,67))-((0,3*2,17)+(0,4*0,9))	Sơn trong nhà	m ²				32,93			82.000	2.700.637	
1.21	Tường sơn trong nhà: (3,04*((2,77+3,1)*2))-((0,5*1)+(0,4*2,17))	Sơn trong nhà	m ²				34,32			82.000	2.814.371	
1.22	Tường sơn trong nhà: (3,28*(4,4+4,57)*2))-((0,8*2)-(0,5*1,1)-(0,5*2))	Sơn trong nhà	m ²				55,69			82.000	4.566.842	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
1.23	Nền xiên lát gạch ceramic: 2,26*4,5	Nền lát gạch ceramic nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²				10,17			116.000	1.179.720	
1.24	Chân tường ốp gạch ceramic: (1+1,2+0,6)*0,11	Ốp chân tường gạch ceramic	m ²				0,31			299.000	92.092	
1.25	Trần xiên đóng trần nhựa: 1,35*4,2	Trần tấm nhựa	m ²				5,67			306.000	1.735.020	
1.26	Sơn tường ngoài nhà: ((0,2*2,74)+(4,42*3,07))-(0,9*1,36)-(1,24*2,17)	Sơn ngoài nhà	m ²				10,20			112.000	1.142.691	
1.27	Sơn ngoài nhà: (1,5*3,07)-(0,7*2)	Sơn ngoài nhà	m ²				3,21			112.000	358.960	
1.28	Sơn ngoài nhà: 0,55*(1,3+4,2)	Sơn ngoài nhà	m ²				3,03			112.000	338.800	
1.29	Sơn ngoài nhà: (3,11*4,37)-(0,97*1,37)	Sơn ngoài nhà	m ²				12,26			112.000	1.373.322	
1.30	Sơn ngoài nhà: (1,2*0,4)+(1,6*(4,7+1,64))	Sơn ngoài nhà	m ²				10,62			112.000	1.189.888	
1.31	Bổ sung Móng cột bê tông cốt thép: sâu 3,5m: (trong đó để móng rộng 1m, cột bê tông kích thước 0,26m*0,26m Tính bổ sung từ độ sâu 0,5m: 3*0,26*0,26*9 cột	Khối bê tông cốt thép	m ³				1,83			3.664.000	6.687.533	
1.32	Tường kê móng xây gạch bê tông không trát (4,2*2,5*0,14)	Khối xây gạch	m ³				1,47			1.562.000	2.296.140	
1.33	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình	HT								10.540.746	
2	Khối BTCT: 0,44*0,91*0,09	Khối bê tông cốt thép	m ³				0,04			3.664.000	132.036	
3	Mái sân lợp tôn sóng thường xà gỗ thép: 4,8*8,5	Mái lợp tôn sóng thường xà gỗ thép	m ²				40,80			641.000	26.152.800	
4	Rèm bằng tôn sóng thường khung thép: (8,5*0,4)+(0,8*4,8)	Mái lợp tôn sóng thường xà gỗ thép	m ²				7,24			641.000	4.640.840	
5	Sân đổ bê tông: (7,3*4,3)+(4,7*2,1)+(5,2*1,5)	Sân đổ bê tông	m ²				49,06			253.000	12.412.180	
6	Kè sân đổ bê tông không cốt thép: 0,26*4,9*0,2	Khối bê tông không cốt thép	m ³				0,25			1.593.000	405.896	
7	Kè sân đổ bê tông không cốt thép: 0,26*4,9*0,2	Khối bê tông không cốt thép	m ³				0,25			1.593.000	405.896	
8	Kè sân xây gạch: (2*0,22*0,11)+(2*0,22*0,2)+(2,1*0,2*0,22)+(2*0,22*4,8)	Khối xây gạch	m ³				2,34			1.562.000	3.656.330	
9	Bậc xây gạch: (0,3*0,83*0,2)+(0,6*1,1*0,4)	Khối xây gạch	m ³				0,31			1.562.000	490.156	
10	Sân bếp đổ bê tông: (1,4*3,8)+(5,3*6,5)	Sân đổ bê tông	m ²				39,77			253.000	10.061.810	
11	Nhà bếp: Diện tích 4,45*5,15: Tường xây gạch chi 110, chiều cao tường 2,7m; Tường sơn, cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm 4; Nền láng vữa xi măng; móng xây gạch chi, giằng BTCT; mái lợp ngói; không có hiên BTCT, có hệ thống điện.	Nhà loại 3C	m ²	5,15	4,45		22,92			3.044.000	69.760.870	
11.1	Đổi trừ tường nhà xây dày 110mm	Trừ tường xây dày 110mm tầng 1	m ²				22,92			-167.000	-3.827.223	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
11.2	Tường sơn trong nhà bếp: $(2,7*((4,45+5,11)*2))-((0,4*0,95)+(0,6*1,8)+(0,5*1,74)+(1,44*2,5)+(1,5*0,45))$	Sơn trong nhà	m ²				45,02			82.000	3.691.558	
11.3	Trần bằng gỗ ván ghép: $(2,1*3,3)+(0,8*1,5)$	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập(loại không giặt cấp)	m ²				8,13			450.000	3.658.500	
11.4	Chấn song cửa sổ bằng gỗ Lim: 0,65*1,07	Hoa sắt cửa	m ²				0,70			553.000	384.612	
11.5	Đổi trừ Nền láng vữa xi măng: 4,05*4,7	Nền láng vữa	m ²				19,04			-150.000	-2.855.250	
11.6	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình	HT								2.832.523	
12	Trái nhà diện tích 2,58*3,7: Tường xây gạch chi 110, cao 2,5m; mái lợp phibro xi măng kết cấu gỗ; móng xây bằng gạch;nền láng vữa xi măng, có hệ thống điện	Nhà lều quán	m ²				9,55			852.000	8.133.192	
12.1	Nền nhà láng vữa xi măng: 2,56*3,26	Không đổi trừ, bổ sung do đủ tiêu chí nhà lều quán	m ²				8,35				0	
12.2	Đổi trừ Mái lợp Phibro xi măng kết cấu gỗ nhóm 4: 3,7*2,5	Mái lợp phibro xi măng nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²				9,25			-100.000	-925.000	
12.3	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình									288.328	
13	Bể nước: xây gạch chi 110 đáy bê tông cốt thép; bể không có nắp: 0,47*0,8*1,2	Bể nước thành bể xây gạch dày 110mm	m ³				0,45			2.261.000	1.020.163	
13.1	Đổi trừ bể không có nắp 0,4*0,8*0,06	Khối bê tông cốt thép	m ³				0,02			-3.664.000	-70.349	
14	Di chuyển 01 téc nước INOX 1500L	Bể nước bằng INOX loại <3m ³	đ/bể				1,00			1.116.000	1.116.000	
15	Di chuyển 01 téc nước INOX 1000L	Bể nước bằng INOX loại <3m ³	đ/bể				1,00			1.116.000	1.116.000	
16	Trái bếp diện tích 5,71*2,17: Móng xây gạch chi đồ giằng bê tông cốt thép sâu 0,5m, tường cao 2,2m xây gạch bê tông; mái lợp phibro xi măng, nền láng vữa xi măng; tường trát không quét vôi ve; cửa sổ bằng gỗ nhóm 4; có hệ thống điện và hệ thống nước; không có hiên BTCT.	Nhà loại 3D	m ²				12,39	0,9		2.676.000	29.841.762	
16.1	Đổi trừ Mái lợp phi bro xi măng xà gỗ gỗ nhóm 4: 3*5,71	Mái lợp phibro xi măng nhà loại 3 và các loại nhà khác	m ²				17,13			-100.000	-1.713.000	
16.2	Đổi trừ Nền láng vữa xi măng: 5,71*2	Nền láng vữa	m ²				11,42			-150.000	-1.713.000	
16.3	Chấn song cửa sổ bằng sắt: 0,58*0,58	chấn song sắt cửa	m ²				0,34			221.000	74.344	
16.4	Đổi trừ cửa sổ bằng cửa kính loại cửa chớp lật: 0,58*0,58	Cửa kính khung nhôm loại thường	m ²				0,34			-946.000	-318.234	
16.5	Chấn song cửa sổ bằng gỗ nhóm 4: 0,57*0,75	Chấn song sắt cửa	m ²				0,43			221.000	94.478	
16.6	Đổi trừ tường không quét vôi ve $(5,71*2,2*2)+(2,17*2,2)$	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	m ²				29,90			-12.000	-358.776	
16.7	Bệ bếp đồ bê tông cốt thép: 0,6*3*0,8	Khối bê tông cốt thép	m ³				1,44			3.664.000	5.276.160	
16.8	Mặt bệ bếp ốp gạch ceramic: $(1,48*3)+((0,62*0,8)*2)$	Sân lát gạch ceramic	m ²				5,43			424.000	2.303.168	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
16.9	Chân bệ xây gạch trát 2 mặt: (0,7*0,6*0,11)*4 cột	khởi xây gạch	m³				0,18			1.562.000	288.658	
16.10	Chân bệ trát: (0,7*0,6)*4 +(0,7*0,6)*2	Trát tường trong	m²				2,52			92.000	231.840	
16.11	02 chậu rửa INOX: (0,37*0,45)*2 chậu	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập (loại chậu đơn)	cái				2,00			650.000	1.300.000	
16.12	01 bộ vòi rửa bằng INOX	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập (loại không có nóng lạnh)	bộ				1,00			500.000	500.000	
16.13	Cánh cửa sổ bằng gỗ nhóm 4: 0,57*0,75	Không đối trừ, bổ sung do đủ tiêu chí nhà	m²				0,43				0	
16.14	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình	HT								1.432.296	
16.15	Hệ thống nước	Tính 4% giá trị công trình	HT								1.432.296	
17	Nhà vệ sinh cũ: Tường xây bằng gạch bê tông không trát cao 2,1m, nhà không có cửa, nền láng vữa xi măng, mái lợp phibro xi măng xà gỗ gỗ nhóm 4, tường không quét vôi ve, không có hệ thống điện, hệ thống nước. Diện tích: 2,2*1,1	Nhà lều quán	m²	2,20	1,10		2,42			852.000	2.061.840	
17.1	Đổi trừ Mái lợp phibro xi măng kết cấu gỗ: 2,5*1,6	Mái lợp Phibroxi măng	m²	2,50	1,60		4,00			-100.000	-400.000	
18	Nhà vệ sinh diện tích 2,1*3,7: tường xây bằng gạch bê tông cao 2,44m có trát; móng xây bằng gạch bê tông sâu 0,5m, giằng móng BTCT; Nền lát gạch ceramic; tường trong ốp gạch ceramic, một phần sơn; cửa đi bằng cửa kính khung nhôm thường; mái đổ bê tông cốt thép; cửa sổ bằng cửa kính khung nhôm thường loại cửa chớp lật; có hệ thống điện, hệ thống nước	nhà loại 2 (chiều cao tường<3,3m giá bồi thường =95% giá trị công trình)	m²	3,70	2,10		7,77		0,95	5.175.000	38.199.263	
18.1	Nền nhà lát gạch ceramic: (1,5*2,7)+(0,2*0,75)	Không đối trừ, bổ sung do đủ tiêu chí nhà loại 2	m²				4,20				0	
18.2	Tường ốp gạch ceramic: 1,6*7,7	Ốp tường gạch ceramic, granit	m²				12,32			378.000	4.656.960	
18.3	Tường sơn: (2,7*1,51)+((2,71+1,51)*2*0,8)	Sơn trong nhà	m²				10,83			82.000	887.978	
18.4	Cửa đi bằng cửa kính khung nhôm loại thường: 0,7*1,78	Cửa đi, cửa sổ cửa kính khung nhôm loại thường nhà loại 1, loại 2	m²				1,25			-1.976.000	-2.462.096	
18.5	Cửa sổ bằng cửa kính khung nhôm thường loại cửa chớp lật 0,45*0,45	Cửa đi, cửa sổ cửa kính khung nhôm loại thường nhà loại 1, loại 2	m²				0,20			-1.976.000	-400.140	
18.6	Di chuyển 01 dàn năng lượng mặt trời	Hệ thống nước nóng dùng năng lượng mặt trời	giàn				1,00			909.000	909.000	
18.7	01 bệ xí ngồi loại HC	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	Bộ				1,00			2.800.000	2.800.000	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
18.8	01 bộ chậu rửa mặt +chân chậu + củ vòi nước loại HC	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	Bộ				1,00			800.000	800.000	
18.9	01 bộ vòi tắm hoa sen INOX loại HC	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	Bộ				1,00			1.000.000	1.000.000	
18.10	01 bình đun nước nóng loại RoSSi	Bình nóng lạnh	máy				1,00			103.000	103.000	
18.11	Bê phốt xây bằng gạch chi, đáy nắp bằng BTCT, trát láng vữa xi măng, thể tích 10m³	Bê tự hoại, tự ngấm	m³				10,00			2.689.000	26.890.000	
18.12	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình									2.935.359	
18.13	Hệ thống nước	Tính 4% giá trị công trình									2.935.359	
19	Chuồng gà diện tích 3,2*3,3: Tường xây bằng lưới thép B40 và gạch; nền đất nện; mái lợp Phibro xi măng; có hệ thống điện	Nhà lều quán, chuồng trại chăn nuôi	m²				10,56			852.000	8.997.120	
19.1	Đổi trừ Mái lợp bằng phibro xi măng 2,9*3,2	Mái lợp phibro xi măng nhà loại 3 và các loại nhà khác	m²				9,28			-100.000	-928.000	
19.2	Đổi trừ Nền đất 3,0*3,1	Nền đất nện nhà loại 3 và các loại nhà khác	m²				9,30			-58.000	-539.400	
19.3	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình									301.189	
20	Rào bằng thép B40: (2,6*1,6) +(8*1,6)+(24*1,6) +(15*1,6)	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	m²				79,36			50.000	3.968.000	
21	Đường bê tông: ((5,5*1,8)*0,15) +(6*2,2*0,22)	Khối bê tông không cốt thép	m³				4,39			1.593.000	6.991.677	
22	Đường bê tông: (2,6*1,2*0,15)	Khối bê tông không cốt thép	m³				0,47			1.593.000	745.524	
23	Kè sân xây gạch: 2,8*0,3*0,4	Khối xây gạch	m³				0,34			1.562.000	524.832	
24	Rào bằng lưới cước nhựa trắng: 10*1,2	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	m²				12,00			12.000	144.000	
25	Rào bằng lưới nhựa đen: 1,6*6,5	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	m²				10,40			12.000	124.800	
26	Giếng khoan sâu 15m	Giếng khoan đường kính (90-125)mm	m				15,00			450.000	6.750.000	
6	Tranh chấp Vi Văn Tuấn và Vi Văn Tú	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập									7.921.518	
1	Đập nước: xây gạch chi: 11,4*0,4*0,35	Khối xây gạch	m³				1,60			1.562.000	2.492.952	
2	Móng xây đá: 11,4*1,1*0,3	Khối xây đá	m³				3,76			1.443.000	5.428.566	
7	Hộ ông Vi Văn Hải								0			
	<i>Thửa 241, mảnh trích đo 21-2023</i>											
1	Xưởng sửa chữa ô tô: Chiều cao nhà 3m Móng xây gạch bê tông, tường xây gạch bê tông không trát, nền đồ bê tông, cửa đi cửa sổ khung sắt bịt tôn, mái lợp tôn sóng thường, xà gồ thép, có điện. Diện tích: 8,6*5,1	Nhà lều quán	m²				43,86	Không được bồi thường theo quy định tại khoản 2 điều 105 Luật đất đai và không đủ điều kiện hỗ trợ theo khoản 1 Điều 1 Quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 30/11/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn				

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch bê tông	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
1.1	Bổ sung Nền đổ bê tông: 8,32*4,8	Tính giá tương đương giá sân đổ bê tông 253.000 đồng/1m ² trừ Nền nhà lều quán theo tiêu chí nền láng vừa xi măng tính tương đương giá sân láng vừa 188.000 đồng/1m ² , giá chênh lệch bổ sung là 65.000 đồng/1m ² .	m ²				39,94					
1.2	Cửa sổ khung sắt bít tôn: 1,32*0,96		m ²				1,27					
1.3	Cửa đi khung sắt bít tôn: (1,45*2,3)x2 cửa		m ²				6,67					
1.4	Mái lợp tôn sóng thường xà gỗ thép: (3,7*8,8)x2 mái	Không đổi trừ, bổ sung	m ²				65,12					
1.5	Ống thép tròn D90: dài 3,05x6 ống	Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	m				18,30					
2	Mái hậu: Lợp bằng tôn sóng thường, xà gỗ thép: ((5,6*1,9)/2)*2 bên	Mái lợp tôn sóng thường xà gỗ thép	m ²				10,64	Không được bồi thường theo quy định tại khoản 2 điều 105 Luật đất đai và không đủ điều kiện hỗ trợ theo khoản 1 Điều 1 Quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 30/11/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn				
3	Mái lợp sân: Mái lợp tôn sóng thường xà gỗ thép: 6,0*8,8	Mái lợp tôn sóng thường xà gỗ thép	m ²				52,80					
4	Sân đổ bê tông:	Sân đổ bê tông	m ²				519,38					
4.1	Sân đổ bê tông tại thửa 73 và thửa 69 (trong phạm vi HLATGT): 7,4-31,6		m ²				233,84	Không được bồi thường theo quy định tại khoản 2 điều 105 Luật đất đai				
4.2	Sân đổ bê tông tại thửa 241: (10,3*31,6)-(8,32*4,8) (Trừ nền bê tông nhà)		m ²				285,54					
5	Bồn nước inox 1,5m3	Di chuyển bồn chứa nước INOX loại <3m ³	Bồn				1,00					

BIỂU HỒ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

Dự án Cụm công nghiệp Đình Lập (lần 8)

(Kèm theo Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số Thửa	Diện tích không được hỗ trợ	Diện tích được hỗ trợ	Phân loại	Mã loại đất hỗ trợ	Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C				3,0	I		4	5	6=5x4x3	D
	CỘNG TỔNG				778,3	5.965,6					353.735.000	
1	Hộ ông Vi Văn Tuấn, vợ Hứa Thị Bắc	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập			116,2	791,1					64.915.200	
I	Đất trồng cây lâu năm		680/TLMTĐ	57	116,2	44,3	VT1	CLN	42.000	4	7.442.400	116,2m ² là diện tích xây dựng nhà ở và sân đồ bê tông không được hỗ trợ do vi phạm pháp luật trong lĩnh vực đất đai
2	Đất trồng cây lâu năm		20-2023	44		342,1	VT1	CLN	42.000	4	57.472.800	
2	Hộ ông Lý Thành Trọng, vợ Vi Thanh Thủy	Thôn Phạt Chỉ, xã Đình Lập			162,8	40,5					7.776.000	
I	Hiện trạng cây cỏ, cây bụi		20-2023	68	50,1			DCS	Không được BT về đất, không đủ điều kiện hỗ trợ			
2	Hiện trạng cây cỏ, cây bụi		679A/TLMTĐ	107	92,0			DCS				
3	Đất trồng cây hằng năm khác		679/TLMTĐ	109		40,5	VT1	BHK	48.000	4	7.776.000	
4	Hiện trạng cây cỏ, cây bụi		21-2023	110	20,7			DCS	Không được BT về đất, không đủ điều kiện hỗ trợ			
3	Hộ ông Lộc Văn Hùng, vợ Phan Thị Ái	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập			22,3	21,4					3.595.200	
I	Đất trồng cây lâu năm		21-2023	64		2,4	VT1; nhóm II	CLN	42.000	4	403.200	Diện tích vượt hạn mức công nhận đất ở
2	Đất trồng cây lâu năm		681B/TLMTĐ	117		18,6	VT1; nhóm II	CLN	42.000	4	3.124.800	
3	Đất trồng cây lâu năm		681C/TLMTĐ	117		0,4	VT1; nhóm II	CLN	42.000	4	67.200	
4	Hiện trạng trồng cây lâu năm		681D/TLMTĐ	118	22,3				Không được BT về đất, không đủ điều kiện hỗ trợ			

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số Thửa	Diện tích không được hỗ trợ	Diện tích được hỗ trợ	Phân loại	Mã loại đất hỗ trợ	Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú
4	Tranh chấp giữa hộ ông Trần Hữu Khương, vợ Lý Thị Lùng với Vi Văn Tuấn, Vi Thị Bình, Vi Văn Tú, Vi Thị An, Vi Thị Dương, Vi Thị Bay					607,2					102.009.600	
	1 Đất trồng lúa		20-2023	248		133,5	VT3	LUK	42.000	4	22.428.000	
	2 Đất trồng lúa		20-2023	249		85,6	VT3	LUK	42.000	4	14.380.800	
	3 Đất trồng lúa		20-2023	250		189,1	VT3	LUK	42.000	4	31.768.800	
	4 Đất trồng lúa		20-2023	255		199,0	VT3	LUK	42.000	4	33.432.000	
5	Hộ ông Vi Văn Tú, vợ Vi Thị Chu	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập			150,1	0,0					0	
	1 Hiện trạng cây cỏ		20-2023	140	150,1	0,0			Không được BT về đất, không đủ điều kiện hỗ trợ			
6	Hộ ông Vi Văn Điệp, vợ Phan Thị Thành	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập			326,9							
	1 Đất trồng cây hằng năm khác		21-2023	69	47,7		VT1	BHK	Sử dụng làm sân bê tông xưởng sửa chữa ô tô, không sản xuất nông nghiệp trên đất, không có nguồn thu từ sản xuất nông nghiệp trên đất, Không đủ điều kiện hỗ trợ			
	2 Đất trồng cây hằng năm khác		21-2023	73	223,1		VT1	BHK				
	3 Hiện trạng nuôi cá		21-2023	107	56,1				Không được BT về đất, không đủ điều kiện hỗ trợ			
7	Hộ bà Lộc Thị Hà	Thôn Phạt Chi, xã Đình Lập				4.707,7					175.439.000	
	1 Đất trồng cây lâu năm		16-2024	232		960,8	VT3	CLN	32.000	4	122.982.400	
	2 Đất rừng sản xuất		16-2024	232		3.746,9	Nhóm II	RSX	7.000	2	52.456.600	

Phụ lục VII
PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG CHI PHÍ TẠM CƯ
Dự án Cụm công nghiệp Đình Lập (lần 8)

(Kèm theo Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thường trú	Loại nhà thiệt hại	Tổng số nhân khẩu có tên đăng ký thường trú	Thời gian hỗ trợ chi phí tạm cư	Mức bồi thường chi phí tạm cư	Tổng số tiền bồi thường chi phí tạm cư (VNĐ)	Ghi chú
A	B	C	D	E	1	2	3=(1)	F
Tổng							25.500.000	
1	Hộ ông Vi Văn Tuấn, vợ Hứa Thị Bắc	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	Nhà loại 3	4	6	1.000.000	6.000.000	Hộ có từ 4 nhân khẩu trở xuống mức 1.000.000 đồng/tháng/hộ
2	Hộ bà Vương Thị Lực	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	Nhà loại 3	3	6	1.000.000	6.000.000	Hộ có từ 4 nhân khẩu trở xuống mức 1.000.000 đồng/tháng/hộ
3	Hộ ông Lộc Văn Việt, vợ Đỗ Thị Dung	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	Nhà loại 3	4	6	1.000.000	6.000.000	Hộ có từ 4 nhân khẩu trở xuống mức 1.000.000 đồng/tháng/hộ
4	Hộ ông Lộc Văn Hùng, vợ Phan Thị Ái	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	Nhà loại 3	5	6	1.250.000	7.500.000	Hộ có trên 4 nhân khẩu thì mức 1.000.000 đồng/tháng/hộ, số nhân khẩu tăng thêm cộng thêm 250.000 đồng/nhân khẩu/tháng

Phụ lục VIII
PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG
Dự án Cụm công nghiệp Đình Lập (lần 8)

(Kèm theo Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

STT	Hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thu hồi	Diện tích đất đang sử dụng	Tỷ lệ % mất đất nông nghiệp theo xác nhận của UBND xã Đình Lập	Khung tỷ lệ %	Tổng số nhân khẩu của hộ gia đình (người)	Hệ trí (kg g'ô /1ng-êi/t h,ng)	Thêi gian ®-íc h-êng hệ trí (th,ng)	§-n gi. (g'ô tẻ thường/1kg)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
A	B				D		C	2	3	4	D = 1x2x3x4	E
	Cộng tổng										205.200.000	
1	Hộ ông Vi Văn Tuấn, vợ Hứa Thị Bắc	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	3.071,5	14.971,5	20,52%	Dưới 30%	4		Không đủ điều kiện hỗ trợ			
2	Hộ bà Vương Thị Lực	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	1.281,8	2.223,3	57,65%	Từ 30-70%	3	30	12	19.000	20.520.000	Phải di chuyển chỗ ở
3	Hộ ông Vương Thế Cảnh, vợ Hoàng Thị Hiền	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	282,4	15.459,1	1,83%	Dưới 30%	3		Không đủ điều kiện hỗ trợ			
4	Hộ ông Lộc Văn Việt, vợ Đỗ Thị Dung	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	926,1	926,1	100,00%	Trên 70%	4	30	24	19.000	54.720.000	Phải di chuyển chỗ ở
5	Hộ ông Lý Thành Trọng, vợ Vi Thanh Thủy	Thôn Phất Chi, xã Đình Lập	40,5	2.321,7	1,74%	Dưới 30%	4		Không đủ điều kiện hỗ trợ			
6	Hộ ông Lộc Văn Hùng, vợ Phan Thị Ái	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	1.729,4	1.851,5	93,41%	Trên 70%	5	30	24	19.000	68.400.000	Phải di chuyển chỗ ở
7	Hộ ông Vi Văn Tú, vợ Vi Thị Chu	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	1.920,4	2.363,4	81,26%	Trên 70%	2	30	12	19.000	13.680.000	
8	Hộ ông Vi Văn Diệp, vợ Phan Thị Thành	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	2.286	20.903	10,93%	Dưới 30%	7		Không đủ điều kiện hỗ trợ			
9	Hộ bà Lộc Thị Hà	Thôn Phất Chi, xã Đình Lập	11.807,8	14.128,2	83,58%	Trên 70%	7	30	12	19.000	47.880.000	

Phụ lục IX

TÁI ĐỊNH CƯ, BỒI THƯỜNG BẰNG ĐẤT Ở

Dự án Cụm công nghiệp Đình Lập (lần 8)

(Kèm theo Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

Số TT	Họ tên	Địa chỉ thường trú	Đối tượng hỗ trợ tái định cư (Không còn đất ở, nhà ở nào khác trên địa bàn nơi có đất thu hồi)	Bố trí tái định cư	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
1	Hộ ông Vi Văn Tuấn, vợ Hứa Thị Bắc	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	Có đất ở bị thu hồi, phải di chuyển chỗ ở và không còn chỗ ở nào khác	Đủ điều kiện được bố trí tái định cư	
2	Hộ bà Vương Thị Lực	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	Có đất ở bị thu hồi, phải di chuyển chỗ ở và không còn chỗ ở nào khác	Đủ điều kiện được bố trí tái định cư	
3	Hộ ông Vương Thế Cảnh, vợ Hoàng Thị Hiền	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	Có đất ở bị thu hồi, không phải di chuyển chỗ ở và gia đình còn 01 thửa đất ở số 98, tờ BĐ ĐC 284 diện tích 756,7m ² đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BN 240342 cấp ngày 6/01/2014	Không đủ điều kiện được bố trí tái định cư	
4	Hộ ông Lộc Văn Việt, vợ Đỗ Thị Dung	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	Có đất ở bị thu hồi, phải di chuyển chỗ ở và không còn chỗ ở nào khác	Đủ điều kiện được bố trí tái định cư	
5	Hộ ông Lộc Văn Hùng, vợ Phan Thị Ái	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	Có đất ở bị thu hồi, phải di chuyển chỗ ở và không còn chỗ ở nào khác	Đủ điều kiện được bố trí tái định cư	

